

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----📖-----

ĐỒ ÁN
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ DUY VINH,
HUYỆN DUY XUYÊN, TỈNH QUẢNG NAM
GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025 VÀ NĂM 2030

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2022

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
DC&LIFE
GIÁM ĐỐC

Đinh Viết Hiền

MỤC LỤC

Phần 1: MỞ ĐẦU	4
1.1. Khái quát về vị trí và vị thế:	4
1.2. Lý do và sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch	5
1.3. Các căn cứ pháp lý	5
1.4. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch	7
1.4.1. Quan điểm.....	7
1.4.2. Mục tiêu quy hoạch.....	8
Phần 2: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	9
2.1. Vị trí, giới hạn và điều kiện tự nhiên.....	9
2.1.1. Vị trí, giới hạn.....	9
2.1.2. Các điều kiện tự nhiên, đất đai	10
2.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội.....	11
2.2.1. Dân số - lao động	11
2.2.2. Dân tộc và Văn hóa	12
2.2.3. Phân bố dân cư.....	12
2.2.4. Phát triển kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp	12
2.3. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai.	15
2.4. Hiện trạng về nhà ở, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, môi trường	19
2.4.1. Nhà ở.....	19
2.4.2. Công trình công cộng	19
2.4.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	21
2.4.4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất	23
2.4.5. Hiện trạng về môi trường	23
2.4.6. Các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch	23
2.5. Thực hiện quy hoạch có liên quan dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã:	23
2.5.1. Việc thực hiện quy hoạch nông thôn mới xã Duy Vinh:	23
2.5.2. Việc thực hiện các quy hoạch chi tiết có liên quan:	24
2.5.3. Các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã:	24
Phần 3: TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN.....	27
3.1. Dự báo tiềm năng, tính chất	27
3.2. Dự báo quy mô dân số, lao động và số hộ.....	27
3.3. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo	27
3.4. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất.....	27
3.5. Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn; quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình.	28
Phần 4: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ.....	29
4.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn	29
4.1.1. Tổ chức hệ thống trung tâm xã	29
4.1.2. Tổ chức hệ thống khu dân cư mới:	29
4.1.3. Cải tạo thôn	29
4.2. Quy mô dân số, nhu cầu đất ở, tính chất các khu dân cư mới và thôn	30
4.2.1. Các khu dân cư mới.....	30
4.2.2. Các thôn.....	32
4.3. Vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn.....	33
4.3.1. Vị trí, quy mô	33

4.3.2. Định hướng kiến trúc.....	34
4.4. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn cũ	35
4.5. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp.....	36
4.6. Định hướng tổ chức các khu chức năng đặc thù khác.....	37
4.6.1. Công trình công cộng, dịch vụ khác	37
4.6.2. Công trình di tích lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng	39
4.6.3. Nghĩa trang, nghĩa địa và bãi thải.....	40
4.7. Các khu đất hỗn hợp (nhà ở và dịch vụ công cộng).....	40
Phần 5: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	42
5.1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025	42
5.1.1. Quy hoạch đất nông nghiệp:.....	42
5.1.2. Quy hoạch đất xây dựng:.....	42
5.1.3. Quy hoạch đất khác:.....	43
5.2. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	43
5.2.1. Quy hoạch đất nông nghiệp.....	43
5.2.2. Quy hoạch đất xây dựng:.....	43
5.2.3. Quy hoạch đất khác:.....	44
5.3. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất	44
Phần 6: QUY HOẠCH TỔNG HỢP HẠ TẦNG KỸ THUẬT	46
6.1. Quy hoạch san nền - thoát nước mưa:.....	46
6.1.1. Cơ sở thiết kế:.....	46
6.1.2. Nguyên tắc thiết kế:.....	46
6.1.3. Giải pháp san nền - thoát nước:.....	46
6.2. Giao thông:.....	47
6.2.1. Cơ sở thiết kế:.....	47
6.2.2. Nguyên tắc thiết kế:.....	47
6.2.3. Định hướng quy hoạch giao thông:.....	47
6.3. Quy hoạch cấp nước:.....	50
6.3.1. Cơ sở thiết kế:.....	50
6.3.2. Tiêu chuẩn dùng nước:.....	50
6.3.3. Bảng dự báo nhu cầu cùng nước:.....	50
6.3.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước:.....	51
6.4. Quy hoạch Cấp điện:.....	52
6.4.1. Cơ sở thiết kế:.....	52
6.4.2. Chỉ tiêu cấp điện:.....	53
6.4.3. Phụ tải điện:.....	53
6.4.4. Cấp điện:.....	53
6.5. Quy hoạch quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:.....	54
6.5.1. Chất thải rắn.....	54
6.5.2. Nghĩa trang.....	54
6.5.3. Hạ tầng phục vụ sản xuất	54
6.6. Giải pháp bảo vệ môi trường.....	54
Phần 7: KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ	56
7.1. Kết luận.....	56
7.2. Kiến nghị	56

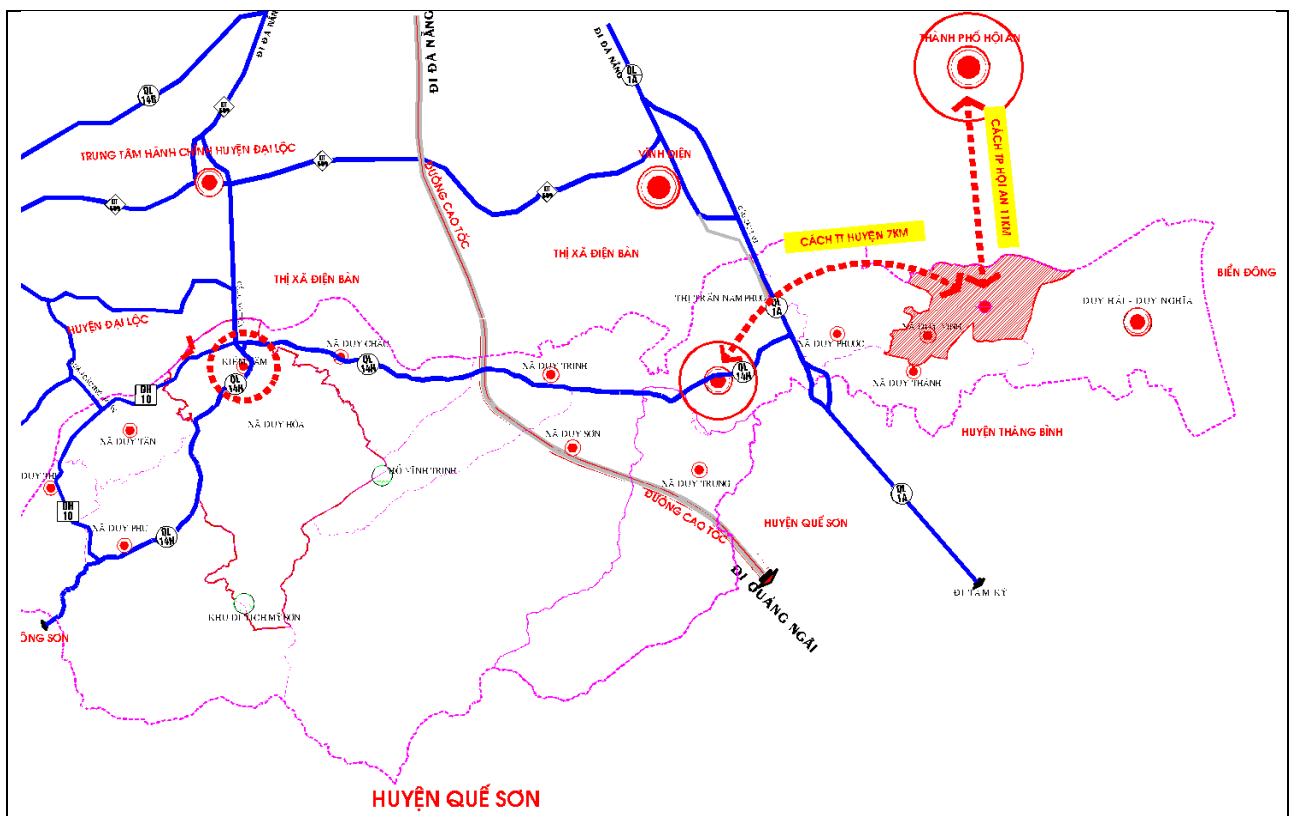
Phần 1: MỞ ĐẦU

1.1. Khái quát về vị trí và vị thế:

- Duy Xuyên là huyện nằm phía Bắc tỉnh Quảng Nam. Ranh giới phía Bắc giáp thị xã Điện Bàn và thành phố Hội An, phía Tây Bắc giáp huyện Đại Lộc, phía Tây Nam và phía Nam giáp huyện Quế Sơn, phía Đông Nam giáp huyện Thăng Bình và phía Đông giáp biển Thái Bình Dương. Duy Xuyên có diện tích tự nhiên 308,8 km², dân số trung bình khoảng 127.324 người, mật độ dân số khoảng 412 người/km² (theo niên giám thống kê năm 2020), bao gồm 14 xã, thị trấn.

- Duy Vinh là một xã vùng Đông trong 14 xã (thị trấn) của huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Cách trung tâm huyện 7km về phía Đông, là xã có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, có công ty may công nghiệp Huy Hoàng II, giao thông kết nối với Quốc lộ 1A, quốc lộ 14H và các xã vùng trung của huyện, và đặc biệt là gần Thành phố Hội An, nên tiềm lực phát triển du lịch ở Duy Vinh là rất lớn. Đây là tiền đề để phát triển kinh tế của xã, bao gồm một số ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, và các khu du lịch phát triển tăng nhanh. Đời sống nhân dân nhìn chung được từng bước cải thiện và nâng cao được chất lượng cuộc sống.

- Xã Duy Vinh có tổng diện tích tự nhiên là 10,2 km², dân số trung bình khoảng 10.397 người, gồm 2793 hộ, mật độ dân số khoảng 1021 người/km² (theo niên giám thống kê năm 2021), bao gồm 5 thôn: Thôn Đông Bình, Vĩnh Nam, Trà Đông, Hà Nam và Hà Mỹ.



Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng

1.2. Lý do và sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch

- Thời gian qua, việc lập quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới của xã Duy Vinh giai đoạn 2012-2020 phê duyệt tại Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 24/6/2013, được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 9200/QĐ-UBND ngày 28/12/2018, đã tạo cơ sở pháp lý cho việc đầu tư, cụ thể hóa các dự án, chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới của xã, góp phần phát triển vững chắc kinh tế xã hội xã nhà, kết quả quá trình đầu tư xây dựng theo quy hoạch nông thôn mới, xã Duy Vinh được tỉnh công nhận xã Nông thôn mới tại Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 09/3/2020); thôn, xóm được cải tạo, chỉnh trang khu dân cư theo hướng hiện đại và văn minh; thu nhập của người dân được nâng cao đáng kể, đời sống nhân dân chuyển biến rõ rệt: cơ cấu lao động chuyển dần từ nông nghiệp thuần túy sang công nghiệp - thương mại, dịch vụ, du lịch.

- Tuy nhiên, quy hoạch chung xây dựng NTM xã đã lập từ năm 2012, được điều chỉnh bổ sung năm 2018, đến nay một số nội dung về quy hoạch, quy định không còn phù hợp với xu thế phát triển của xã. Theo đó, một số tiêu chí trong bộ tiêu chí quy định về nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu ở giai đoạn 2021-2025 có sự thay đổi, cần điều chỉnh cho phù hợp với các văn bản pháp luật hiện hành. Mặt khác, quá trình thực hiện triển khai theo quy hoạch nông thôn mới của xã đến 2020, định hướng đến 2030, cơ bản đã có sự thay đổi về dự báo, chính sách, chủ trương theo định hướng phát triển chung của huyện ... Do vậy, việc lập đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030 là rất cần thiết và cấp bách, nhằm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện theo quy hoạch được duyệt để làm căn cứ quyết định việc quy hoạch cho phù hợp theo quy định hiện hành.

1.3. Các căn cứ pháp lý

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH14 ngày 18/6/2014;
- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng 2014;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Luật đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ;
- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;
- Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Căn cứ công văn số: 3094/BXD-QHKT ngày 09 tháng 08 năm 2022 của Bộ xây dựng. V/v thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
- Quyết định số 3823/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quy hoạch và ban hành Quy định Quản lý kèm theo đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng Vùng huyện Duy Xuyên giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045;
- Quyết định số 3988/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Duy Xuyên đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035;
- Căn cứ quyết định 3089/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của UBND huyện Duy Xuyên về Phê Duyệt quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới và ban hành Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2012-2020; Quyết định số 9200/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Duy Xuyên về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và Ban hành quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch NTM trên địa bàn xã Duy Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Căn cứ quyết định Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 09/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc công nhận xã Duy Vinh đạt chuẩn Nông thôn mới.
- Kết luận số 29-KL/TU ngày 04/5/2021 của Tỉnh ủy Quảng Nam tại Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ ba, khóa XXII về thực hiện ba nhiệm vụ đột phá chiến lược giai đoạn 2021-2025;
- Chương trình số 13-CTr/HU ngày 28/10/2021 của Huyện ủy Duy Xuyên về phát triển đô thị huyện Duy Xuyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;
- Thông báo số 112/TB-UBND ngày 30/3/2020 về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Lê Trí Thanh tại buổi làm việc với lãnh đạo huyện Duy Xuyên bàn về công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch và đầu tư phát triển;
- Báo cáo Chính trị Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Duy Xuyên lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 21/07/2022 của Hội đồng nhân dân xã Duy

Vinh về việc Phê chuẩn thống nhất nhiệm vụ và dự toán kinh phí điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Duy Vinh, giai đoạn 2021 - 2030.

- Thực hiện Công văn số 1798/UBND-KTHT ngày 22/7/2021 của UBND huyện Duy Xuyên về việc một số nội dung về rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã trên địa bàn huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

- Công văn số 686/UBND-KTHT ngày 12/04/2022 của UBND huyện Duy Xuyên về việc giao nhiệm vụ lập hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2025 và đến năm 2030;

- Quyết định số 6267/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện Duy Xuyên phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán Quy hoạch chung xây dựng xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030;

- Quyết định số 6292/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND huyện Duy Xuyên phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn lập đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng.
- Hồ sơ địa chính Xã Duy Vinh và các tài liệu liên quan khác.
- Niên giám thống kê năm 2021 của huyện Duy Xuyên.
- Bản đồ, số liệu hiện trạng sử dụng đất xã Duy Vinh năm 2020.
- Bản đồ hành chính tỷ lệ 1/10.000 của xã Duy Vinh và khu vực giáp ranh.
- Bản đồ kiểm kê đất năm 2019, kế hoạch sử dụng đất của xã.
- Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai năm 2019 của xã Duy Vinh.
- Các đồ án quy hoạch, dự án liên quan trên địa bàn.
- Căn cứ các quy định về quản lý và sử dụng đất đai xây dựng hiện hành.

1.4. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch

1.4.1. Quan điểm

- Phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH của xã Duy Vinh nói riêng và huyện Duy Xuyên nói chung; cụ thể hoá quy hoạch xây dựng vùng huyện Duy Xuyên được phê duyệt; Chương trình số 13-CTr/HU ngày 28/10/2021 của Huyện ủy Duy Xuyên để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan.

- Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường kết nối với các địa phương lân cận; huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

1.4.2. Mục tiêu quy hoạch

- Cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng huyện Duy Xuyên; Chương trình số 13-CTr/HU ngày 28/10/2021 của Huyện ủy Duy Xuyên;

- Làm cơ sở để kêu gọi, thu hút đầu tư; lập quy hoạch chi tiết xây dựng, triển khai các dự án đầu tư xây dựng có liên quan trên địa bàn xã; làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn xã...góp phần đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, Nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022-2025 theo Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 08/9/2022; Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam và các quy định hiện hành.

2.1.2. Các điều kiện tự nhiên, đất đai

a) Địa hình, địa mạo:

Là một đồng bằng ven biển có khí hậu nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa. Mùa nắng ẩm từ 01 tháng 08, mùa mưa bắt đầu từ tháng 09 đến tháng 12

b) Khí hậu:

Theo tài liệu quan trắc những năm gần đây, đặc trưng khí hậu như sau:

+ Nhiệt độ trung bình năm : 25,6°C

+ Lượng mưa trung bình hàng năm : 2.490 mm

+ Lượng bốc hơi trung bình : 1.160mm

+ Độ ẩm không khí trung bình : 82%

+ Các hướng gió chính: Gió mùa Đông Bắc, Tây Nam, Đông - Đông Nam.

+ Bão thường xuất hiện vào các tháng 9,10,11 hàng năm; kéo theo những trận mưa lớn gây lũ lụt toàn khu vực. Mang đặc điểm chung của miền khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, các chỉ số khí hậu thời tiết khá thuận lợi cho các loại cây trồng, con vật nuôi sinh trưởng và phát triển, tuy nhiên do lượng mưa, lượng nhiệt phân bố theo mùa không đồng đều gây ảnh hưởng lớn đến việc bố trí mùa vụ sản xuất, chăn nuôi và sinh hoạt của nhân dân.

c) Thủy văn:

Chịu ảnh hưởng của dòng sông Thu Bồn, Trường Giang, Ly Ly và chịu tác động của biển Đông, thường bị ngập lụt trong mùa mưa.

d) Tài nguyên nước:

- Nước mặt: Nguồn nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp của xã chủ yếu là từ các sông Thu Bồn, Trường Giang, Ly Ly.

- Nước ngầm: là xã nằm ven sông Thu Bồn nên mạch nước ngầm khá phong phú, bình quân độ sâu từ 4m – 6m, chất lượng nguồn nước kém, nhiễm mặn, phèn.

e) Tài nguyên rừng

+ Tổng diện tích đất lâm nghiệp : 16,76 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 1,34 ha;

+ Đất rừng phòng hộ : 15,42 ha.

f) Các ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường và hệ sinh thái:

- Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu: Là xã thường xuyên bị ảnh hưởng ngập lụt và gió bão vào các tháng 9,10,11 hàng năm;

- Môi trường trên địa bàn xã tương đối trong lành; hệ sinh thái phong phú, hấp dẫn, phù hợp cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

2.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

2.2.1. Dân số - lao động

Số liệu hiện trạng về dân số và lao động năm 2021 do Chi cục Thống kê Duy Xuyên cung cấp tại văn bản số 49/BC-TK ngày 05/5/2022 theo đó: Dân số năm 2021 là 10.397 người.

a) Dân số

Năm 2021 dân số xã Duy Vinh là 10.397 người; gồm 2.793 hộ, mật độ dân số 1.021 người /km². Tỷ lệ tăng dân số hằng năm 1,2 %, tổng số hộ nghèo: 133 hộ, tỷ lệ hộ nghèo 4,76%.

Bảng tình hình dân số và biến động dân số các năm

Năm	Dân số TB	Tỷ lệ tăng dân số TB (%)	Tỷ lệ dân số tự nhiên (%) GD 2018-2021	Tỷ lệ dân số TB (%) GD 2017-2021
2018	9.874	-0,534	1,063	1,2
2019	10.312	4,436		
2020	10.343	0,301		
2021	10.397	0,522		

b) Lao động:

- Về lao động; nguồn lao động toàn xã có 5.183 lao động chiếm 49,9% toàn xã. Trong đó:

- + Lao động nông nghiệp chiếm 21,8 %.
- + Lao động CN TT -XD/CB chiếm 48,7%
- + Lao động KD TMDV - hành chính sự nghiệp chiếm 28,6%

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2021
	Dân số toàn xã (người)	10.397
1	Dân số trong độ tuổi lao động (người)	5.183
	- Tỷ lệ % dân số	49,9
2	LĐ làm việc trong các ngành kinh tế (người)	5.615
	- Tỷ lệ % số lao động trong độ tuổi	108,3
3	Phân theo ngành	
3,1	Lao động nông nghiệp (người)	1.129
	- Tỷ lệ % số LĐ làm việc	21,8
3,2	Lao động CN TT công nghiệp -XD/CB (người)	2.526
	- Tỷ lệ % số LĐ làm việc	48,7
3,3	Lao động KD TMDV - hành chính sự nghiệp (người)	1.483
	- Tỷ lệ % số LĐ làm việc	28,6

Đặc điểm lao động của xã mang tính thời vụ, thu nhập thấp, Nhân dân sinh sống bằng ngành nghề đa dạng, cơ cấu kinh tế của xã là Công nghiệp, Thương mại dịch vụ

và Nông nghiệp trong đó đánh bắt nuôi trồng thủy sản được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương.

Hiện nay lực lượng trẻ đi làm ăn xa ngày càng nhiều làm cho nguồn lao động tại địa phương của xã ngày càng giảm, nhất là lao động nông nghiệp. Tuy nhiên trong thời gian qua có Cty May Huy Hoàng II mở tại địa phương nên cũng thu hút được gần 500 lao động trẻ, nhất là nữ không phải đi làm ăn xa.

2.2.2. Dân tộc và Văn hóa

- Dân tộc kinh chiếm 99,96% dân số, đồng bào dân tộc 4 người, chiếm 0,04% dân số.

- Thôn đạt chuẩn văn hóa: đến năm 2021, toàn xã có 5/5 thôn đạt chuẩn thôn văn hóa; tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa bình quân hàng năm đạt 95,8%.

- Khái quát về dân trí: Năm 2021 toàn xã đạt 100 % phổ cập tiểu học, 100 % phổ cập THCS, 90 % số học sinh tốt nghiệp phổ thông thi đậu các trường cao đẳng, đại học.

2.2.3. Phân bố dân cư

- Theo QĐ 179/QĐ-UBND ngày 18-01-2019 về việc thành lập đổi tên thôn, tổ dân phố thuộc các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam:

- Toàn xã bao gồm 5 thôn: Thôn Đông Bình, Thôn Vĩnh Nam, Thôn Trà Đông, Thôn Hà Nam, Thôn Hà Mỹ

- Tình trạng nhà ở khu dân cư phân theo cụm, không đồng đều, chủ yếu tập trung ở các tuyến giao thông chính như chợ Bàn Thạch và trung tâm xã...

Bảng diện tích, dân số, số hộ theo thôn

Stt	Tên thôn	Diện tích đất tự nhiên (ha)	Diện tích đất ở (ha)	Dân số	Số hộ
1	Thôn Đông Bình	255,35	25,14	1307	407
2	Thôn Vĩnh Nam	252,68	40,19	2280	618
3	Thôn Trà Đông	184,32	26,50	1954	495
4	Thôn Hà Nam	239,93	59,82	2970	828
5	Thôn Hà Mỹ	85,82	24,13	1886	446
	Tổng cộng	1018,1	175,78	10397	2793

**Nguồn UBND xã Duy Vinh*

2.2.4. Phát triển kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp

a) Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp

* Về trồng trọt:

Về trồng trọt: Hoàn thành công tác dồn điền đổi thửa với tổng diện tích 140ha, kết hợp đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng giao thông nội đồng và kiên cố hóa kênh mương nên đảm bảo thuận lợi cho quá trình đầu tư thâm canh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, đưa cơ giới hóa vào đồng ruộng góp phần giảm đáng kể chi phí đầu tư và giải phóng sức lao động; đảm bảo sản lượng lương thực ổn định bình quân hàng năm ở mức 2.000 tấn, đạt

chỉ tiêu đề ra. Đã chú trọng phát triển kinh tế vườn, điển hình là cây cau và trồng cây bắp nếp, rau màu các loại đem lại hiệu quả và thu nhập ổn định.

Về chăn nuôi: áp dụng các quy trình kỹ thuật, làm tốt công tác ngăn ngừa và phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Dịch tả lợn Châu Phi lây lan diện rộng phải tiêu hủy trên 9 tấn làm cho đàn heo giảm mạnh.

Về khai thác đánh bắt và nuôi trồng thủy sản: Khai thác thủy sản là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong lĩnh vực nông nghiệp, ngư dân đã mạnh dạn sắm mới, cải hoán nâng công suất tàu thuyền, đầu tư đóng mới 4 tàu sắt theo Nghị định 67/NĐ-CP. Tổng công suất tàu thuyền tăng lên 15.000 CV (đến đầu năm 2020), tăng bình quân hàng năm 1.500CV, ngư lưới cụ luôn được cải tiến phù hợp với ngư trường. Sản lượng khai thác tăng lên 3.600 tấn (2020), diện tích nuôi trồng thủy sản từ 75ha (2015) tăng lên 88ha (2020), sản lượng tôm nuôi từ 150 tấn (2015) tăng lên 300 tấn (2020) tăng 20%/ năm.

Hoạt động tổ đoàn kết sản xuất trên biển, tổ nuôi tôm cộng đồng đã góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. HTX Nông nghiệp tổ chức tốt một số khâu dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp như thủy lợi, làm đất... tạo chuyển biến tích cực vào việc phát triển kinh tế nông nghiệp, nông dân, nông thôn và bảo tồn được vốn.

Giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp đạt 79 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 3%, giảm 1,62% so với năm 2020.

b) Lĩnh vực sản xuất Phi nông nghiệp

***Sản xuất CN - TTCN:**

Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng phát triển mạnh, vừa duy trì được các ngành nghề truyền thống, huy động nguồn lực đầu tư tại chỗ, thu hút nguồn vốn từ bên ngoài đầu tư phát triển mở rộng các ngành nghề, giải quyết việc làm cho nhiều lao động tại địa phương.

Tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, giải quyết trên 1.000 lao động với mức thu nhập ổn định từ 5 -7 triệu đồng/ người/ tháng.

Các ngành nghề cơ khí, mộc, nề, may mặc; các cơ sở đóng sửa tàu thuyền, gia công dịch vụ phát triển mạnh, tạo sức hút về lao động và thu nhập cao.

Nghề chiếu truyền thống giảm mạnh do chuyển dịch lao động, các cơ sở sản xuất chiếu máy góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như thay đổi mẫu mã đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng, giảm sức lao động, đạt sản lượng bình quân 150 ngàn đôi chiếu/năm.

Nguồn lực đầu tư xây dựng không ngừng tăng cao cả về quy mô và giá trị đã thay đổi mạnh mẽ kết cấu hạ tầng nông thôn và nhà ở dân cư.

Giá trị sản xuất ngành Công nghiệp - TTCN - Xây dựng đạt 497,30 tỷ đồng (chiếm 62,35% trong cơ cấu kinh tế), tốc độ tăng bình quân trong 5 năm là 28% /năm, tăng 4,7%

***Thương mại - Dịch vụ:**

Thương mại - dịch vụ phát triển mạnh với đa dạng hóa các loại hình, tạo ưu thế và đáp ứng cung cầu, trao đổi hàng hóa trong nhân dân góp phần bình ổn giá và thúc đẩy

quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương. Các dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí được mở rộng thu hút khách hàng ngày càng đông. Dịch vụ kinh doanh vận tải tăng mạnh, tạo ra loại hình dịch vụ mới giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động. Địa phương hiện có 01 dự án nghiên cứu phát triển thương mại và nhà ở dân cư quy mô 32 ha, dự kiến vốn đăng ký đầu tư 265 tỷ đồng đã được tỉnh phê duyệt kế hoạch và 5 Dự án nghiên cứu đầu tư phát triển du lịch với quy mô gần 70ha, dự kiến tổng vốn đăng ký đầu tư gần 450 tỷ đồng, trong đó 3 Dự án gồm: Du lịch Làng Cau, Nông trại Xanh Trà Nhiêu và khu du lịch sinh thái Hội An - Trà Nhiêu xanh đã được công bố quy hoạch 1/500. Hoạt động du lịch từng bước được phát triển, không chỉ ở Trà Nhiêu – Trà Đông, Thi Lai – Hà Nam, Đông Bình, Hà Mỹ..... lượng khách đến qua từng năm tăng lên đáng kể, bước đầu hình thành một số điểm dịch vụ, ngành nghề như: dịch vụ ẩm thực, dạy nấu ăn, mỹ nghệ tre, dừa lá, dệt chiếu cói, bơi thúng, chài lưới... thu hút nhiều khách du lịch.

Ngoài một số dự án du lịch đang được đầu tư xây dựng, hoạt động buôn bán ở các điểm chợ vẫn sôi động, cùng với sự xuất hiện các cửa hàng điện máy lớn, đại lý đã góp phần đưa tổng giá trị ngành Thương mại - Dịch vụ - Du lịch năm 2021 của xã đạt hơn 324 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 29,6% tăng 6,3% so với năm 2020.

b) Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế:

Về Sản xuất CN - TTCN:

Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng phát triển mạnh, duy trì được các ngành nghề truyền thống, hiện trên địa bàn xã có Công ty TNHH May Huy Hoàng II, cơ sở đóng và sửa chữa tàu thuyền, dệt chiếu, mộc... giải quyết việc làm cho nhiều lao động tại địa phương.

Về Thương mại - Dịch vụ- Du lịch:

- Với diện tích mặt nước bao la, trải dài, làng Trà Nhiêu, thuộc xã Duy Vinh có phong cảnh thiên nhiên hữu tình thơ mộng, với những nếp sinh hoạt cộng đồng mang đặc trưng của làng quê sông nước và nhiều ngành nghề đa dạng như: Trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt thủy hải sản, nghề chằm lá dừa nước... Đặc biệt là nghề dệt chiếu cói truyền thống. Ngoài ra, người dân nơi đây sống rất hiền hòa, đôn hậu và hiếu khách. Họ cũng rất khéo tay trong việc chế biến nhiều món ăn đặc sản truyền thống của vùng sông nước cũng như các món ăn dân dã đậm đà hương quê.

- Các dự án Dịch vụ- Du lịch đang được đầu tư triển khai trên địa bàn xã và các vùng khác đang được định hướng phát triển du lịch như vùng bãi bồi thôn Đông Bình, vùng Cồn Vạn thôn Hà Mỹ, vùng Thủ Luyến thôn Trà Nam, vùng Hà Bình thôn Hà Thuận, vùng bãi bồi cánh Bắc thôn Trà Đông và một số vùng khác, mở ra nhiều triển vọng và tạo sức hút lớn cho hoạt động du lịch tại địa phương

Về lĩnh vực sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp đem lại hiệu quả thiết thực sau dồn điền đổi thửa kết hợp với kiên cố hóa kênh mương và giao thông nội đồng, nuôi trồng thủy sản được quy hoạch và phát triển theo hướng công nghiệp, phương tiện đánh bắt đầu tư đóng mới và nâng công suất theo hướng hiện đại.

***Những Khó khăn, tồn tại:**

Đời sống dân cư còn nghèo, trình độ sản xuất chưa cao. Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, có xuất phát điểm thấp, giá trị sản phẩm hàng hóa ít, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm. TTCN DL và TMDV phát triển còn nhỏ lẻ, manh mún, chưa thúc đẩy mạnh mẽ sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động ở địa phương. Các hình thức tổ chức sản xuất chậm đổi mới, chưa đủ sức phát triển mạnh sản xuất hàng hóa và nền kinh tế thị trường.

Thường xuyên bị ngập lụt vào mùa mưa, nguồn nước bị nhiễm mặn vào mùa khô nên gây không ít khó khăn cho phát triển sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi.

2.3. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai.

2.3.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2021, tổng diện tích tự nhiên của xã là 1.018,10 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp : 439,33 ha; chiếm 43,15%
- Đất phi nông nghiệp : 578,77 ha; chiếm 56,85%
- Đất chưa sử dụng : 42,38 ha; chiếm 4,16%

a. Đất nông nghiệp: 439,33 ha; bao gồm:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 333,92 ha trong đó: Đất trồng lúa: 163,37 ha; Đất trồng cây hàng năm: 170,55 ha (đất trồng cây lâu năm: 23,69 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 146,86ha).

+ Đất lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ): 19,21 ha.

+ Đất nuôi trồng Thủy sản: 86,20 ha.

b. Đất phi nông nghiệp: 578,77 ha

+ Đất xây dựng: 271,90 ha (Đất ở: 175,78 ha; Đất công cộng: 4,80 ha; Đất cây xanh, thể dục thể thao: 0,81 ha; Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền: 3,16 ha; Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: 3,52 ha; Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng: 0,90 ha; Đất xây dựng các chức năng khác: 6,19 ha; Đất hạ tầng kỹ thuật: 71,75 ha; Đất hạ tầng phục vụ sản xuất: 0,2 ha; Đất hạ tầng phục vụ sản xuất: 5,00 ha);

+ Đất khác: 306,87 ha (Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng: 264,49 ha; Đất chưa sử dụng: 42,38 ha).

Bảng hiện trạng sử dụng đất năm 2021

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	
	Tổng diện tích tự nhiên		1018,10	100,00
I	Đất nông nghiệp		439,33	43,15
1	Đất sản xuất nông nghiệp		333,92	32,80
1.1	Đất trồng lúa		163,37	16,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	163,37	16,05
1.2	Đất trồng trọt khác		170,55	16,75
1.2.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,69	2,33

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.2.3	Đất bằng trồng cây hằng năm khác	BHK	146,86	14,43
2	Đất lâm nghiệp		19,21	1,89
2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13,98	1,37
2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,2	0,51
3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	86,20	8,47
II	Đất phi nông nghiệp		578,77	56,85
1	Đất xây dựng		267,10	26,24
1.1	Đất ở		175,78	17,27
1.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	175,78	17,27
1.2	Đất công cộng (công trình phục vụ cấp xã)		4,80	0,47
1.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64	0,06
1.2.2	Y tế	DYT	0,08	0,01
1.2.3	Giáo dục	DGD	3,80	0,37
1.2.5	Chợ	DCH	0,24	0,02
1.2.6	Đất bưu chính, viễn thông	DBV	0,03	0,00
1.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao (phục vụ cấp xã)		0,81	0,08
1.3.1	Đất xây dựng cơ sở Thể dục - thể thao	DTT	0,81	0,08
1.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		3,16	0,31
1.4.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,10	0,01
1.4.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,70	0,07
1.4.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,37	0,23
1.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		3,52	0,35
1.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2,47	0,24
1.5.2	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	1,05	0,10
1.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		0,90	0,09
1.6.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,90	0,09
1,6	Đất xây dựng các chức năng khác		6,19	0,61
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở Giáo dục đào tạo (cấp thôn)	DGD	1,76	0,17
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở Thể dục - thể thao (cấp thôn)	DTT	2,89	0,28

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.6.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,55	0,15
1,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	DHT	71,75	7,05
1.7.1	Giao thông	DGT	65,37	6,42
1.7.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03	0,00
1.7.2	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,35	0,62
1.7.3	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	0,00
1.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		0,20	0,02
1.8.1	Thủy lợi	DTL	0,20	0,02
2	Đất khác		311,67	30,61
2.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng		269,29	26,45
2.1.1	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	250,47	24,60
2.1.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,8	1,85
2.2	Đất chưa sử dụng	CSD	42,38	4,16
2.2.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	42,38	4,16

2.3.2. Đánh giá biến động đất đai hiện trạng năm 2021 so với năm 2019

Bảng tổng hợp biến động đất đai so với năm 2019

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích Năm	So với năm 2019	
				Diện tích năm	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8) = (4) - (7)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		1018,10	1018,10	0,00
I	Đất nông nghiệp		439,33	450,59	-11,26
1	Đất sản xuất nông nghiệp		333,92	348,25	-14,34
1.1	Đất trồng lúa		163,37	168,49	-5,13
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	163,37	168,39	-5,02
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,00	0,11	-0,11
1.2	Đất trồng trọt khác		170,55	179,76	-9,21
1.2.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,69	68,37	-44,68
1.2.2	Đất bằng trồng cây hằng năm khác	BHK	146,86	111,39	35,47
2	Đất lâm nghiệp		19,21	15,30	3,92
2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13,98	0,00	13,98
2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,2	15,30	-10,06

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích Năm	So với năm 2019	
				Diện tích năm	Tăng (+) giảm (-)
3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	86,20	86,84	-0,64
4	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	0,20	-0,20
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	578,77	567,51	11,26
1	Đất xây dựng		271,90	269,17	2,73
1.1	Đất ở		175,78	135,34	40,44
1.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	175,78	135,34	40,44
1.2	Đất công cộng (công trình phục vụ cấp xã)		4,80	4,80	-0,01
1.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64	0,65	-0,01
1.2.2	Y tế	DYT	0,08	0,08	0,00
1.2.3	Giáo dục	DGD	3,80	3,80	0,00
1.2.5	Chợ	DCH	0,24	0,24	0,00
1.2.6	Đất bưu chính, viễn thông	DBV	0,03	0,03	0,00
1.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao (phục vụ cấp xã)		0,81	0,95	-0,15
1.3.1	Đất xây dựng cơ sở Thể dục - thể thao	DTT	0,81	0,81	0,00
1.3.2	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,00	0,15	-0,15
1.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		3,16	2,55	0,62
1.4.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,10	0,17	
1.4.2	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,70	0,24	0,45
1.4.3	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,37	2,13	0,23
1.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		3,52	3,57	-0,05
1.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		0,90	0,00	0,90
1.7	Đất xây dựng các chức năng khác		6,19	40,37	-34,18
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	32,18	
1.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		71,75	72,74	-0,99
1.8.1	Giao thông	DGT	65,37	65,62	-0,25
1.8.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03	0	0,03
1.8.3	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,35	7,12	-0,77
1.8.4	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	0,01	0,00
1.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		5,00	8,85	-3,85
1.9.1	Thủy lợi	DTL	5,00	8,85	-3,85
1.10	Đất quốc phòng, an ninh		0	0	0,00
1.10.1	Đất quốc phòng	CQP	0	0,00	0,00
1.10.2	Đất an ninh	CAN	0	0,00	0,00

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích Năm	So với năm 2019	
				Diện tích năm	Tăng (+) giảm (-)
2	Đất khác		306,87	298,34	8,53
2.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng		264,49	256,47	8,02
2.1.1	<i>Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	250,47	247,81	2,66
2.1.2	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng</i>	<i>MNC</i>	14,02	8,66	5,36
III	Đất chưa sử dụng		42,38	41,87	0,51
1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	42,38	41,87	0,51

Đánh giá sự biến động:

+ Do việc quy hoạch xây dựng các công trình dân dụng, xây dựng và mở rộng các tuyến đường; do việc chuyển đổi cây trồng, mục đích sử dụng... dẫn đến biến động về hình thửa cũng như diện tích. Những biến động này được cập nhật chưa đầy đủ vào bản đồ và hồ sơ địa chính của địa phương.

+ Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, gia tăng về dân số thì việc đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng làm nhà ở, các khu vui chơi giải trí công cộng, trường học, làm đường giao thông, Trạm y tế, Nhà văn hoá khu phố,... cũng làm cho đất đai bị biến động.

+ Nhu cầu sử dụng đất ngày càng lớn mà quỹ đất thì có hạn nên giải pháp có lợi về kinh tế và lâu dài là việc khai hoang đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

2.4. Hiện trạng về nhà ở, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, môi trường

2.4.1. Nhà ở

- Các loại hình ở hiện có:

+ Dọc theo tuyến DH4 và DH3 tại các khu vực như: thôn Hà Nam, thôn Vĩnh Nam, các loại hình nhà ở theo kiểu nhà ở liên kế kết hợp với kinh doanh.

+ Các khu vực còn lại: Nhà ở ở dạng nhà truyền thống làng quê kết hợp canh tác nông.

- Tiêu chí nhà ở dân cư: Trên địa bàn xã không có nhà tạm, nhà dột nát. Tỷ lệ nhà ở đạt chuẩn theo Bộ xây dựng đạt 98,92%.

2.4.2. Công trình công cộng

a) Trụ sở cơ quan:

Trụ sở UBND xã, Hợp tác xã Nông nghiệp và bưu điện văn hóa xã được xây dựng chung trong khuôn viên đất với diện tích khoảng 0,64ha; cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng;

Tuy nhiên, khối nhà làm việc chính được đầu tư xây dựng đã lâu và xuống cấp, quy mô không đáp ứng được nhu cầu sử dụng trong thời gian đến, do vậy cần đầu tư xây dựng mới để đáp ứng như cầu sử dụng.

b) Cơ sở y tế

Trạm y tế xã nằm tại khu vực thôn Vĩnh Nam; có diện tích đất khoảng 0,08ha; cơ sở vật chất được xây dựng khang trang và đạt chuẩn quốc gia.

c) Giáo dục và Đào tạo

- Trường mẫu giáo:

+ Trường mẫu giáo Duy Vinh: Gồm 05 điểm: Điểm trường Hà Nam có diện tích 1,37ha; Điểm trường Hà Thuận (cũ), diện tích 0,22ha; Điểm trường Đông Bình, diện tích khoảng 0,03ha; Điểm trường Trà Đông, diện tích khoảng 0,1ha (đã thanh lý); Điểm trường Vĩnh Nam, diện tích khoảng 0,155ha.

- Trường Tiểu học:

+ Trường tiểu học Hà Thuận (cũ): có diện tích 0,93ha;

+ Trường Tiểu học Trà Đông: có diện tích 0,27ha;

+ Trường Tiểu học Đông Bình: có diện tích 0,28ha;

+ Trường Tiểu học Vĩnh Nam: có diện tích 0,73ha;

- Trường Trung học cơ sở:

+ Trường trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm có diện tích 1,50ha.

d) Văn hóa – Thể dục thể thao:

Hệ thống các công trình văn hóa, thể dục thể thao trên địa bàn xã cơ bản được đầu tư xây dựng đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân; với tổng diện tích sử dụng đất đạt khoảng 5,24ha; trong đó:

- Khu thể dục thể thao trung tâm tại Sân vận động Hà Thuận (cũ): diện tích khoảng 0,81ha;

- Thôn Đông Bình:

+ Nhà văn hóa Đông Bình: diện tích khoảng 0,21ha;

+ Sân vận động Đông Bình: diện tích khoảng 0,70ha;

- Thôn Vĩnh Nam:

+ Nhà văn hóa Vĩnh Nam: diện tích khoảng 0,18ha;

+ Sân vận động Vĩnh Nam: diện tích khoảng 0,84ha;

- Thôn Trà Đông:

+ Nhà văn hóa Trà Đông: diện tích khoảng 0,15ha;

+ Sân vận động Trà Đông: diện tích khoảng 0,65ha;

- Thôn Hà Nam:

+ Nhà văn hóa Hà Thuận cũ: diện tích khoảng 0,58ha;

+ Nhà văn hóa Trà Nam cũ: diện tích khoảng 0,16ha;

+ Sân vận động Hà Thuận cũ: dùng chung sân vận động xã;

+ Sân vận động Trà Nam cũ: diện tích khoảng 0,25ha;

- Thôn Hà Mỹ:

+ Nhà văn hóa Hà Mỹ: diện tích khoảng 0,27ha;

+ Sân vận động Hà Mỹ: diện tích khoảng 0,45ha;

e) Bưu điện văn hóa xã:

Bưu điện văn hóa xã nằm tại UBND thuộc thôn Hà Mỹ với diện tích sử dụng đất khoảng 0,01ha và Bưu điện Vĩnh Nam tại thôn Vĩnh Nam với diện tích sử dụng đất 0,03ha; hoạt động khá ổn định, đa dạng các loại hình dịch vụ như: Điện thoại công cộng, internet; Nhận gửi Bưu phẩm, bưu kiện trong nước và quốc tế; Chuyển phát nhanh EMS; Cung cấp các dịch vụ hành chính công và phục vụ đọc sách báo miễn phí; các loại hình dịch vụ khác,...

f) Chợ:

Trên địa bàn xã Duy Vinh có 01 chợ:

- Chợ Bàn Thạch: Diện tích khoảng 0,24 ha.

2.4.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông

* Giao thông của xã với tổng chiều dài 49,53 km. Trong đó:

+ Đường ĐH3, ĐH4 dài 4,51 km mặt đường 9,5m, lề 2x2m hiện trạng đường đã được bê tông hóa và bê tông nhựa hóa (hiện đường ĐH4 (gđ 2) đang nâng cấp mở rộng đoạn qua ruộng ruộng mặt đường 9,5m, lề 2x3,5m).

+ Đường xã: chiều dài 7,20 km, đã được bê tông hóa 7,2km, mặt đường rộng từ 3m đến 7,5m.

+ Đường thôn: chiều dài 15,68 km, rộng trung bình từ 2,5m đến 5,5m đã được bê tông hóa 15,68 km.

+ Đường ngõ xóm: chiều dài 12,56 km, rộng trung bình 2m đến 2,5m đã được bê tông hóa 12,56 km.

+ Đường trục chính nội đồng dài 9,2 km, đã được bê tông hóa 6,15 km, mặt đường rộng từ 2,5m đến 3,5m, còn lại là đường đất, đi lại khó khăn, luôn bị sinh lầy, sạt lở nhất là mùa mưa lũ.

b) Hiện trạng nền, thoát nước mặt:

- Thoát nước mặt: Nước mặt thoát theo địa hình tự nhiên theo các kênh, rạch đổ ra sông Thu Bồn.

c) Cấp nước:

- Tỷ lệ hộ dân trong xã được sử dụng nước hợp vệ sinh là 2.793 hộ (= 100%).
- Hiện tại nguồn nước cho sinh hoạt của nhân dân được cấp từ nguồn nước của Nhà máy nước Nam Phước, Trạm cấp nước Duy Nghĩa cho thôn Đông Bình, còn lại sử dụng giếng khoan, chất lượng nước đạt 70%.
- Nguồn nước ngầm: Các hộ sử dụng giếng theo hình thức phân tán với độ sâu từ 5-10m sử dụng trực tiếp không qua xử lý.
- Hiện nay địa phương đang đưa vào sử dụng hệ thống đường ống nước sạch mở rộng từ công trình: Mở rộng hệ thống cấp nước xã Duy Vinh, để tăng số hộ sử dụng nước sạch lên thêm hơn 500 hộ, nâng tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt trên 90%.

d) Cấp điện:

- Nguồn điện: Nguồn điện cung cấp toàn xã được lấy từ thanh cái 15kV Nam Phước qua xuất tuyến 571.
- Lưới điện trung thế: Toàn bộ xã Duy Vinh được cấp điện lưới trung áp 15KV, mạng 3 pha hình tia.
- Lưới 15KV đi nổi trên trụ BTTT 12m điện lực, dây dẫn dùng dây AC(70-120), cáp bọc M22 với tổng chiều dài tuyến 6,8km.
- Lưới 0,4KV đi nổi có bọc cách điện chủ yếu là mạng 3 pha 4 dây đang trong tình trạng xuống cấp.
- Hệ thống điện do Chi nhánh điện huyện Duy Xuyên quản lý và vận hành.
- Tỷ lệ dùng điện tại xã đạt 100%.
- Về hệ thống chiếu sáng: trên địa bàn xã chưa có hệ thống chiếu sáng.
- Trạm 15(22)/0,4 KV: Trong phạm vi toàn xã hiện có 10 trạm biến áp thuộc điện lực được thiết kế theo kiểu treo ngoài trời trên trụ bê tông không có tường rào hay hành lang bảo vệ với tổng công suất là 1270KVA. Ngoài ra còn có 02 trạm biến áp khách hàng với tổng công suất 430KVA.

e) Thoát nước thải, Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

- Thoát nước thải: Toàn xã chưa có hệ thống thoát nước thải tập trung. Nước thải sản xuất và sinh hoạt tự thấm và tự chảy vào lòng đất và hệ thống ao, hồ, sông.
- Hệ thống thoát nước: Toàn xã có 760 m rãnh thoát nước, trong đó chưa đạt yêu cầu là 340m, chủ yếu từ các khu tái định cư. Trong các khu dân cư còn lại chưa có hệ thống xử lý nước thải.
- Quản lý chất thải rắn: Hiện có 5/6 thôn tổ chức thu gom rác thải tập trung để xe công ty vệ sinh môi trường đến chuyên đi, các thôn còn lại đang tổ chức triển khai. Nhìn chung các tiêu chí về môi trường của xã đảm bảo tiêu chuẩn quy định. Ý thức người dân còn một số chưa nhận thức được sự cần thiết về bảo vệ môi trường;

- Nghĩa trang: Trên địa bàn xã có 3 khu nghĩa trang, có quy chế quản lý (trong đó khu mới tại Hà Lăng được phê duyệt (1,0ha), 2 khu còn lại tiếp tục mở rộng và quản lý chôn cất theo quy định (Vĩnh Nam), Trà Đông).

2.4.4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất

- Thủy lợi: Nguồn nước tưới cho nông nghiệp chủ yếu từ trạm bơm điện Xuyên Đông (khu vực phía Nam), trạm bơm 19/5 tưới cho khu vực phía Bắc với diện tích gần 160 ha đất lúa nhưng không ổn định. Hằng năm vào mùa khô, vụ hè thu thường bị xâm nhập mặn nên ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất và sản lượng của cây lúa. Về lâu dài sẽ nghiên cứu phương án lấy nước từ đập BaRa Duy Thành đưa về tưới mới ổn định và mở rộng sản xuất.

Tổng số kênh mương trên địa bàn xã có 17 km. Trong đó đã kiên cố hóa được: 2,2 km và cần nâng cấp 1,5 km. Kênh loại 1-2: là 5,7km. Kênh loại 3 do xã quản lý 11,3 km.

- Hồ, đập và trạm bơm: Toàn xã không có đập dâng và hồ chứa nước.

- Công tưới tiêu: hệ thống công tưới tiêu trên địa bàn xã hiện có 75 cái, cầu 4 cái. Trong đó số công đã đáp ứng yêu cầu 38 công, số công cần đầu tư nâng cấp 25 cái, xây mới 12 cái;

2.4.5. Hiện trạng về môi trường

Nhìn chung, trên địa bàn xã chưa có dấu hiệu ô nhiễm môi trường.

2.4.6. Các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch

- Công trình di tích:

Trên địa bàn xã có 01 công trình di tích lịch sử: Nơi thành lập chi bộ Đảng.

- Danh lam, thắng cảnh du lịch: Là không gian mặt nước sông Thu Bồn và hệ sinh thái ven sông.

2.5. Thực hiện quy hoạch có liên quan dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã:

2.5.1. Việc thực hiện quy hoạch nông thôn mới xã Duy Vinh:

- Công tác điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung xây dựng giai đoạn đến năm 2020 đã được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 9200/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND Huyện. Đã thực hiện việc công bố, công khai các nội dung điều chỉnh, bổ sung quy hoạch theo quy định.

- UBND huyện ban hành quy định quản lý quy hoạch, giao trách nhiệm cho địa phương và các đơn vị có liên quan tổ chức quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch được duyệt. UBND xã tiến hành duy tu, bảo dưỡng cọc mốc xây dựng; lắp đặt panô điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tại trụ sở UBND xã và nhà văn hóa 5 thôn, phân công nhiệm vụ giám sát việc xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn xã.

*** Đánh giá quá trình thực hiện quy hoạch đến thời điểm hiện nay.**

(Chi tiết xem phụ lục 01 kèm theo)

2.5.2. Việc thực hiện các quy hoạch chi tiết có liên quan:

a. Quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm xã:

- Quy mô 16,07 ha Từng bước thực hiện các dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

b. Quy hoạch chi tiết 1/500 khu Du lịch sinh thái Làng Cau Trà Đông:

- Quy mô 9,56 ha, hiện tại chưa thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch, dự kiến chuyển tiếp kỳ quy hoạch 2021-2030.

c. Quy hoạch chi tiết 1/500 khu du lịch sinh thái Trà Nhiêu Xanh:

- Quy mô 29,137 ha, hiện tại chưa thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch, dự kiến chuyển tiếp kỳ quy hoạch 2021-2030.

d. Quy hoạch chi tiết 1/500 khu du lịch Nông trại xanh Trà Nhiêu:

- Quy mô 7,1 ha, hiện tại chưa thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch, dự kiến chuyển tiếp kỳ quy hoạch 2021-2030.

e. Dự án khu phố chợ Bàn Thạch:

- Quy mô 32,18 ha, hiện tại chưa thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch, dự kiến chuyển tiếp kỳ quy hoạch 2021-2030.

2.5.3. Các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã:

- Giao thông:

+ Đầu tư hoàn thành tuyến đường ĐH3.DX vào năm 2020, nền đường rộng 13,5m (mặt đường rộng 9,5m + lề đường 2x2m).

+ Đầu tư hoàn thành tuyến đường ĐH4.DX (giai đoạn 1) vào năm 2021, nền đường rộng 13,5m (mặt đường rộng 9,5m + lề đường 2x2m).

+ Đang đầu tư tuyến đường ĐH4.DX (giai đoạn 2) trong năm 2022, nền đường rộng 16,5m (mặt đường rộng 9,5m + lề đường 2x3,5m) đoạn qua ruộng và rộng 13,5m (mặt đường rộng 9,5m + lề đường 2x2m) đoạn qua khu dân cư.

+ Đầu tư hoàn thành tuyến đường khu tái định cư Bình Xá kết nối bến cá Bình Xá vào năm 2021, nền đường rộng 7,5m (mặt đường 5,5m + lề đường 2x1m).

+ Đầu tư hoàn thành Bến cá Bình Xá năm 2021.

+ Đầu tư hoàn thành tuyến đường từ Trần Thương – Trần Chi vào năm 2021, nền đường rộng 7,5m (mặt đường 5,5m + lề đường 2x1m).

+ Đầu tư hoàn thành tuyến đường từ giáp ĐH4.DX đi Võ Văn Sáu vào năm 2021, nền đường rộng 7,5m (mặt đường 5,5m + lề đường 2x1m).

+ Đầu tư hoàn thành tuyến đường từ trường THCS Nguyễn Bình Khiêm đi làng du lịch sinh thái Trà Nhiêu vào năm 2020, nền đường rộng 9,5m (mặt đường 7,5m + lề đường 2x1m).

- + Đầu tư hoàn thành tuyến giao thông cầu bản bà Nhi vào năm 2020, nền đường rộng 9,5m (mặt đường 7,5m + lề đường 2x1m).
- + Đầu tư hoàn thành tuyến đường từ trường Diệp Nam đi nhà điều hành Trà Nhiều vào năm 2020, nền đường rộng 7,5m (mặt đường 5,5m + lề đường 2x1m).
- + Đầu tư hoàn thành tuyến đường từ đầu thôn Đông Bình đi Trần Văn Triều vào năm 2020, nền đường rộng 7,5m (mặt đường 5,5m + lề đường 2x1m).
- + Đầu tư hoàn thành tuyến đường Đông Tây Trà Nam vào năm 2020, nền đường rộng 7,5m (mặt đường 5,5m + lề đường 2x1m).
- + Đầu tư hoàn thành tuyến đường từ Trần Diệt đi Võ Lòi vào năm 2020, nền đường rộng 7,5m (mặt đường 5,5m + lề đường 2x1m).
- + Đầu tư hoàn thành tuyến đường khu trung tâm xã giáp nối nhà văn hóa thôn Hà Mỹ vào năm 2020, nền đường rộng 5,5m (mặt đường 3,5m + lề đường 2x1m).
- + Đầu tư hoàn thành tuyến đường từ bà Nuôi đi đập Đông Bình vào năm 2019, nền đường rộng 7,5m (mặt đường 5,5m + lề đường 2x1m).
- + Đầu tư hoàn thành tuyến đường từ đập Hà Bình đi khu tái định cư Gò Đùng vào năm 2017, nền đường rộng 5,5m (mặt đường 3,5m + lề đường 2x1m).
- + Đã đầu tư hoàn thành bê tông mặt đường GTNT dài 12,5km.
- + Đã đầu tư hoàn thành 5,2km đường giao thông nội đồng tại cánh đồng 19/5 và cánh đồng Xuyên Đông vào năm 2020.
- + Đang xúc tiến đầu tư 1km đường giao thông nội đồng.
- + Tiếp tục đầu tư xây dựng cầu và đường dẫn trên tuyến đường Dương Đức – Khương Trung Cần vào năm 2022, chiều dài cầu 6m, bề rộng cầu $B=(0,25+7,5+0,25)=8,0m$, chiều dài đường dẫn 40m, bề rộng đường dẫn 7,5m (mặt đường 5,5m + lề đường 2x1m).
- + Đang xúc tiến dự án đường Vùng Đông huyện Duy Xuyên.
- Cấp điện:
 - + Đầu tư nâng cấp hệ thống điện từ dự án REII vào năm 2014. Đầu tư thay thế dây trần sang dọc bọc đối với các thôn Hà Nam (Trà Nam), Hà Mỹ và Đông Bình trong năm 2020 với chiều dài 2,7km.
 - + Đầu tư hoàn chỉnh điện chiếu sáng đường ĐH3.DX và đoạn từ giáp ĐH3.DX đi Duy Thành.
 - + Đầu tư hoàn chỉnh điện chiếu sáng đường ĐH4.DX (giai đoạn 1).
 - + Đầu tư hoàn chỉnh điện chiếu sáng đường từ trường THCS Nguyễn Bình Khiêm đi Trà Đông.
 - + Đang đầu tư xây dựng đường dây điện 110KV đi qua địa phận xã Duy Vinh (từ Trạm xăng dầu Tuyết Mai đến cầu Duy Phước – Cẩm Kim – TP Hội An).
- Cấp nước sinh hoạt:
 - + Đầu tư hoàn thành mở rộng hệ thống nước sạch trên địa bàn xã tại vùng Nam Tịnh, Nam Hòa thôn Vĩnh Nam, vùng Trà Nam, Hà Bình thôn Hà Nam và tại một số vị trí của thôn Trà Đông và Hà Mỹ trong năm 2018.

- Hạ tầng phục vụ sản xuất:
 - + Đầu tư điện thủy lợi hóa đất màu giai đoạn 2016-2021 dài 2,6km.
 - + Kiên cố hóa kênh mương thủy loại III giai đoạn 2016-2021 dài 6,5km.
 - + Đầu tư hoàn thành đập ngăn mặn Hà Bình vào năm 2020.
- Nghĩa Trang:
 - + Đầu tư hoàn thành nâng cấp mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ xã Duy Vinh vào năm 2020.
 - + Đóng cửa NTND Gò Đùng thôn Hà Nam.
- Trụ sở cơ quan:
 - + Đầu tư hoàn thành Hội trường UBND xã Duy Vinh vào năm 2017.
 - + Đầu tư sửa chữa trụ sở cơ quan và một cửa UBND xã vào năm 2020.
 - + Đầu tư hoàn thành Sân vườn trụ sở cơ quan vào năm 2020.
- Cơ sở Y tế:
 - + Đầu tư sửa chữa Trạm y tế và xây mới tường rào cổng ngõ Trạm Y tế xã Duy Vinh.
- Cơ sở Giáo dục - Đào tạo:
 - + Đầu tư xây dựng trường mẫu giáo Duy Vinh điểm trường Vĩnh Nam vào năm 2014.
 - + Đầu tư xây dựng tường rào cổng ngõ và san nền trường Mẫu giáo Duy Vinh vào năm 2017.
 - + Đầu tư xây dựng 12 phòng học và phòng chức năng trường Mẫu giáo vào năm 2018 và năm 2019.
 - + Đầu tư xây dựng 21 phòng lớp học Trường TH Duy Vinh vào năm 2021.
 - + Đầu tư xây dựng 12 phòng lớp học và sửa chữa dây trường cũ Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm vào năm 2021.
 - + Đầu tư xây dựng tường rào cổng ngõ trường THCS Nguyễn Bình Khiêm vào năm 2021.
 - + Tiếp tục đầu tư sân nền trường THCS Nguyễn Bình Khiêm.
- Văn hóa - TDTT:
 - + Nâng cấp hoàn thành Trung tâm thể dục thể thao xã vào năm 2018;
 - + Nâng cấp sân thể thao các thôn vào năm 2018..
 - + Xây dựng mới nhà sinh hoạt văn hóa thôn Vĩnh Nam, Trà Đông, Hà Nam và Hà Mỹ vào năm 2017 và 2018.
- Chợ:
 - + Đầu tư sửa chữa chợ Bàn Thạch vào năm 2014.
- Di tích, tôn giáo, tín ngưỡng
 - + Đầu tư hoàn thành Khu di tích Nỗng Bà Diêm vào năm 2020.

Phần 3: TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

3.1. Dự báo tiềm năng, tính chất

- Theo Quy hoạch vùng huyện Duy Xuyên được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 3823/QĐ-UBND ngày 25/12/2020, Khu vực Bàn thạch được xác định là trung tâm cụm xã Duy Vinh- Duy Thành- Duy Phước, là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của xã trong giai đoạn từ nay đến năm 2025; bên cạnh đó định hướng đến năm 2045, xã Duy Vinh thuộc tiểu vùng 1 phát triển mở rộng đô thị Nam Phước về phía Đông kết nối với đô thị Duy Hải- Duy Nghĩa, định hướng phát triển đô thị xanh, đô thị sinh thái gắn với làng quê sông nước.

- Từ đó định hướng tính chất xã Duy Vinh phát triển kinh tế xã hội theo hướng xã nông thôn mới nâng cao, Nông thôn mới kiểu mẫu gắn liền với quá trình phát triển đô thị sinh thái xanh gắn với làng quê sông nước, xác định vai trò phát triển thương mại-dịch vụ và du lịch là chủ đạo của xã.

3.2. Dự báo quy mô dân số, lao động và số hộ

Theo nhiệm vụ quy hoạch được duyệt; kết quả dự báo dân số, lao động toàn xã như sau:

+ Dân số: Đến năm 2025 đạt khoảng 15.581 người; đến năm 2030 đạt khoảng 21.686 người.

+ Lao động: Đến năm 2025 đạt khoảng 6.459 người; đến năm 2030 đạt khoảng 8.049 người.

Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu lập đề án quy hoạch, xét thấy số liệu dự báo theo nhiệm vụ quy hoạch được duyệt không phù hợp trong quá trình lập đề án, vì vậy, cần dự báo lại cho phù hợp theo khả năng dung nạp của phương án quy hoạch theo đó:

- Dân số: Đến năm 2025, dân số toàn xã đạt khoảng 18.209 người/4.557 hộ; đến năm 2030 đạt khoảng 24.297 người/6.079 hộ.

- Lao động trong độ tuổi lao động: Đến năm 2025 đạt khoảng 9.014 người (chiếm 49,5% tổng dân số); đến năm 2030 đạt khoảng 12.148 người (chiếm 50% tổng dân số).

3.3. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo

- Loại hình: Thương mại dịch vụ và du lịch.

- Động lực phát triển: Với định hướng phát triển gắn liền với quá trình đô thị hóa, kết nối với các khu chức năng phát triển về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, liên kết với đô thị cổ Hội An tạo điều kiện cho phát triển kinh tế thương mại dịch vụ. Sản phẩm chủ đạo là thương mại dịch vụ phục vụ du lịch với thị trường là khách du lịch quốc tế và khách nội địa.

3.4. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất.

Với tỷ lệ đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong diện tích đất tự nhiên toàn xã, vì vậy rất thuận lợi cho việc chuyển đổi mục đích tại các khu vực dự kiến phát triển các

khu dân cư hỗn hợp và quy hoạch các loại đất khác; quỹ đất nông nghiệp này thuận lợi cho việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

3.5. Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn; quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình.

a) Quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn:

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	bán kính phục vụ tối đa
I	Công trình công cộng, dịch vụ cấp xã			
1	Trụ sở làm việc cơ quan xã		1.000m ²	
2	Giáo dục			
a	Trường mầm non	50 chỗ / 1.000 dân	2m ² /chỗ.	1km – 2km
b	Trường tiểu học	65 chỗ / 1.000 dân	10m ² /chỗ.	1km – 2km
c	Trường trung học cơ sở	55 chỗ / 1.000 dân	10m ² /chỗ	
3	Trạm Y tế xã	1 trạm / xã	- Có vườn thuốc: 1.000m ² - Không có vườn thuốc: 500m ²	
4	Văn hóa, thể thao công cộng			
a	Nhà văn hóa		1.000m ² /công trình	
b	Phòng truyền thống		200m ² /công trình	
c	Thư viện		200m ² /công trình	
d	Hội trường		100 chỗ/công trình	
e	Cụm công trình, sân thể thao		5.000m ² / cụm	
5	Chợ, cửa hàng dịch vụ			
a	Chợ	1 Chợ/ xã	1.500m ²	
b	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình/ khu trung tâm	300m ²	
6	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập internet)	1 Điểm/ xã	150m ² / điểm.	
II	Công trình công cộng, dịch vụ cấp thôn			
1	Nhà văn hóa thôn	1 nhà/thôn	500 m ² / nhà	
2	Sân thể thao thôn	1 sân/thôn	2.000 m ² / nhà	

b) Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình: Tối thiểu 100m²/hộ; tối đa 300m²/hộ.

Phần 4: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

4.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn

4.1.1. Tổ chức hệ thống trung tâm xã

- Toàn xã có 01 khu trung tâm xã với diện tích 16,08 đã được quy hoạch chi tiết 1/500;

- Khu trung tâm xã được kết hợp với các thôn trên địa bàn xã theo đường DH4, DH3 và các trục đường xã- liên thôn, tạo thuận lợi cho người dân liên hệ làm việc và được bố trí các công trình dịch vụ công cộng quan trọng như: Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước cấp xã; các công trình công cộng bao gồm: Trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở, trạm y tế, nhà văn hóa xã, sân vận động...

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch cần điều chỉnh một số nội dung sau: Chuyển đổi đất cây xanh phía Đông nhà văn hóa thôn Hà Mỹ sang đất ở với diện tích 0,3ha; Chuyển đổi đất dịch vụ phía bắc nhà văn hóa thôn Hà Mỹ sang đất cây xanh với diện tích 0,15ha; Điều chỉnh bỏ tuyến đường dọc(từ nhà thờ Võ Đăng - sau nhà văn hóa thôn Hà Mỹ) có chiều dài 150m do không phù hợp; Nâng cấp mở rộng tuyến đường đất với chiều dài 87m.

4.1.2. Tổ chức hệ thống khu dân cư mới:

- Các khu dân cư mới phát triển phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH của xã Duy Vinh nói riêng và huyện Duy Xuyên nói chung; gắn kết chặt chẽ với quy hoạch xây dựng vùng huyện Duy Xuyên được phê duyệt; Chương trình số 13-CTr/HU ngày 28/10/2021 của Huyện ủy Duy Xuyên; theo đó, xã Duy Vinh được xác định là không gian phát triển mở rộng đô thị Nam Phước về phía Tây và phát triển các khu dân cư mới theo tiêu chí đô thị.

- Với định hướng trên, giai đoạn đến năm 2030; tập trung phát triển các khu dân cư mới tại khu vực các thôn Đông Bình, Vĩnh Nam, Trà Đông trên cơ sở lợi thế về giao thông kết nối vào tuyến QL14H và tuyến đường DH4.

4.1.3. Cải tạo thôn

- Đến năm 2030, hệ thống các thôn trong xã vẫn giữ nguyên như hiện nay, bao gồm 05 thôn: (1) thôn Hà Nam, (2) thôn Hà Mỹ, (3) thôn Trà Đông, (4) thôn Vĩnh Nam, (5) thôn Đông Bình.

- Từng bước cải tạo, chỉnh trang các khu vực dân cư hiện hữu; cải tạo, nâng cấp và xây mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các công trình công cộng, khu thể thao phục vụ thôn, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, sinh hoạt cộng đồng của người dân, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

- Bố trí xen cây thêm quỹ đất ở trên quỹ đất nông nghiệp xen kẹt trong các khu dân cư hiện hữu.

4.2. Quy mô dân số, nhu cầu đất ở, tính chất các khu dân cư mới và thôn

Căn cứ vào định hướng phát triển chung toàn xã; hiện trạng không gian phát triển tại các thôn và những dự báo về phát triển dân số trong giai đoạn tới; định hướng về quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và thôn đáp ứng nhu cầu về đất ở cho nhân dân trong giai đoạn tới.

4.2.1. Các khu dân cư mới

- Toàn xã đến năm 2030 phát triển 4 KDC nằm trong khu hỗn hợp và 22 KDC xen ghép trong các khu dân cư hiện hữu với tổng diện tích đất quy hoạch KDC đến năm 2025 đạt khoảng 143,6ha; đến năm 2030 đạt khoảng 266,6ha; trong đó:

+ Tổng diện tích đất ở đến năm 2025 tăng khoảng 45,62ha, đến năm 2030 tăng khoảng 86,27ha;

+ Quy mô dân số đến năm 2025 tăng khoảng 7.812 người và đến năm 2030 tăng khoảng 13.900 người.

- Cụ thể về quy mô dân số, tính chất, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới:

STT	Tên khu dân cư	Ký hiệu	Tổng diện tích (ha)		Diện tích đất ở (ha)		Dân số (người)		Tính chất
			Đến 2025	Đến 2030	Đến 2025	Đến 2030	Đến 2025	Đến 2030	
	Tổng diện tích đất		143,6	266,6	45,62	86,27	7812	13900	
I	Khu dân cư xen ghép		11,83	12,92	4,73	5,17	946	1034	
1	Thôn Hà Nam	DO1	7,60	7,60	3,04	3,04	608	608	
1.1	Khu dân cư phía Đông sân bóng xã	DO1.1	2,10	2,10	0,84	0,84	168,0	168,00	KDC xen ghép
1.2	Khu dân cư phía Bắc đường Hói ngang	DO1.2	1,33	1,33	0,53	0,53	106,4	106,40	KDC xen ghép
1.3	Khu dân cư gò bà Năm	DO1.3	1,96	1,96	0,78	0,78	156,8	156,80	KDC xen ghép
1.4	Khu dân cư phía Tây khu tái định cư Gò Đùng	DO1.4	1,04	1,04	0,42	0,42	83,20	83,20	KDC xen ghép
1.5	Khu dân cư sau nhà ông Nguyễn Hữu Tám	DO1.5	0,30	0,30	0,12	0,12	24,00	24,00	KDC xen ghép
1.6	Khu dân cư đất ở xen ghép thôn Hà Nam (loại đất ONT) (sau nhà ông Đỗ Lắm, phía Nam sân bóng Trà Nam)	DO1.6	0,11	0,11	0,04	0,04	9	9	KDC xen ghép
1.7	Khu dân cư biên Cự thôn Hà Nam (loại đất ONT)	DO1.7	0,39	0,39	0,16	0,16	31,20	31,20	KDC xen ghép
1.8	Khu dân cư dọc bờ kè Hà Lăng thôn Hà Nam (loại đất ONT)	DO1.8	0,37	0,37	0,15	0,15	29,60	29,60	KDC xen ghép

Quy hoạch chung xây dựng xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030

STT	Tên khu dân cư	Ký hiệu	Tổng diện tích (ha)		Diện tích đất ở (ha)		Dân số (người)		Tính chất
			Đến 2025	Đến 2030	Đến 2025	Đến 2030	Đến 2025	Đến 2030	
2	Thôn Trà Đông	DO2	1,96	2,74	0,78	1,10	156,8	219,20	
2.1	Khu dân cư phía Tây nhà văn hóa thôn Trà Đông	DO2.1	0,24	0,24	0,10	0,10	19,20	19,20	KDC xen ghép
2.2	Khu dân cư phía Đông sân bóng đá thôn Trà Đông	DO2.2	0,19	0,19	0,08	0,08	15,20	15,20	KDC xen ghép
2.3	Khu dân cư phía Bắc khu Biền Tảo Trà Đông	DO2.3	-	0,34	-	0,14	-	27,20	KDC xen ghép
2.4	Khu dân cư xen ghép Trà Đông (Phan Công Khoa)	DO2.4	0,03	0,03	0,01	0,01	2,40	2,40	KDC xen ghép
2.5	Khu dân cư tại sân vận động cũ	DO2.5	0,70	0,70	0,28	0,28	56,00	56,00	KDC xen ghép
2.6	Khu dân cư gần nhà ông Nguyễn Điện thôn Trà Đông	DO2.6	0,80	0,80	0,32	0,32	64,00	64,00	KDC xen ghép
2.7	Khu dân cư Bình Xá thôn Trà Đông	DO2.7	-	0,44	-	0,18	-	35,20	KDC xen ghép
3	Thôn Đông Bình	DO3	0,66	0,97	0,26	0,39	52,80	77,60	
3.1	Khu dân cư phía Nam nhà ông 5 Bí, thôn Đông Bình	DO3.1	0,12	0,12	0,05	0,05	9,60	9,60	KDC xen ghép
3.2	Khu dân cư xen ghép thôn Đông Bình	DO3.2	0,54	0,54	0,22	0,22	43,20	43,20	KDC xen ghép
3.3	Khu dân cư phía trước nhà ông Võ Đức Phát thôn Đông Bình	DO3.3	-	0,31	-	0,12	-	24,80	KDC xen ghép
4	Thôn Vĩnh Nam	DO4	0,28	0,28	0,11	0,11	22,40	22,40	
4.1	Khu dân cư tại nhà văn hóa Vĩnh Nam cũ	DO4.1	0,04	0,04	0,02	0,02	3,20	3,20	KDC xen ghép
4.2	Khu dân cư xen ghép thôn Vĩnh Nam	DO4.2	0,24	0,24	0,10	0,10	19,20	19,20	KDC xen ghép
5	Thôn Hà Mỹ	DO5	1,33	1,33	0,53	0,53	106,4	106,40	
5.1	Khu dân cư Cồn Vạn, thôn Hà Mỹ	DO5.1	1,26	1,26	0,50	0,50	100,8	100,80	KDC xen ghép
5.2	Khu dân cư xen ghép thôn Hà Mỹ	DO5.2	0,07	0,07	0,03	0,03	5,60	5,60	KDC xen ghép
II	Khu dân cư trong khu hỗn hợp		131,7	253,6	40,89	81,1	6.866	12.866	
1	Thôn Hà Nam		83,50	83,50	27,56	27,56	4.200	4.200	
1.1	Khu hỗn hợp sinh thái Duy Vinh 1	HH2	83,5	83,5	27,56	27,56	4.200	4.200	Khu hỗn hợp

Quy hoạch chung xây dựng xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030

STT	Tên khu dân cư	Ký hiệu	Tổng diện tích (ha)		Diện tích đất ở (ha)		Dân số (người)		Tính chất
			Đến 2025	Đến 2030	Đến 2025	Đến 2030	Đến 2025	Đến 2030	
2	Thôn Vĩnh Nam		32,18	154	12,00	52,21	2.400	8.400	
2.1	Khu hỗn hợp sinh thái Duy Vinh 2	HH3	-	121,8	-	40,21	-	6.000	Khu hỗn hợp
2.2	Khu phố chợ Bàn Thạch	HH4	32,18	32,18	12,00	12,00	2.400	2.400	Là khu hỗn hợp (trong đó ở 12 ha ở mới, còn lại 12,6 ha ở chính trang)
3	Thôn Hà Mỹ		16,08	16,08	1,33	1,33	266,0	266,00	
3.1	Khu trung tâm xã	HH1	16,08	16,08	1,33	1,33	266,00	266,00	Là khu hỗn hợp (trong đó ở 1,33 ha ở mới, còn lại 6,52 ha ở chính trang)

*Tỷ lệ đất ở trong các khu dân cư trong khu hỗn hợp trên đã được quy hoạch dự báo cụ thể ở mục định hướng quy hoạch sử dụng đất hỗn hợp (nhà ở và dịch vụ công cộng);
Tỷ lệ đất ở chiếm khoảng 40% trong quỹ đất khu dân cư xen ghép.*

4.2.2. Các thôn

TT	Thôn	Dân số (người)			Nhu cầu đất ở (ha)			Tính chất
		Hiện trạng 2021	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Hiện trạng 2021	Đến năm 2025	Đến năm 2030	
1	Hà Nam	2.970	7.778	7.778	59,82	90,42	90,42	Thôn hiện hữu
2	Trà Đông	1.954	2.111	2.173	26,5	27,28	27,60	Thôn hiện hữu
3	Đông Bình	1.307	1.360	1.385	25,14	25,40	25,53	Thôn hiện hữu
4	Vĩnh Nam	2.280	4.702	10.702	40,19	52,30	92,51	Thôn đô thị hóa
5	Hà Mỹ	1.886	2.258	2.258	24,13	5,99	25,99	Thôn đô thị hóa
	TỔNG	10.397	18.209	24.297	175,78	221,40	262,05	

4.3. Vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn

4.3.1. Vị trí, quy mô

TT	Danh mục Công trình	Quy mô diện tích (ha)			Vị trí
		Hiện trạng	GĐ đến 2025	GĐ đến 2030	
I	Trụ sở làm việc	5,46	5,46	5,46	
1	Trụ sở UBND xã Duy Vinh	5,38	5,38	5,38	Giữ nguyên hiện trạng
2	HTX Nông nghiệp Duy Vinh	0,09	0,09	0,09	Giữ nguyên hiện trạng
II	Y tế	0,08	0,08	0,08	
1	Trạm y tế xã Duy Vinh	0,08	0,08	0,08	Giữ nguyên hiện trạng
III	Giáo dục – đào tạo	5,58	5,58	5,58	
1	Trường mẫu giáo	1,87	1,87	1,87	
-	<i>Trường mẫu giáo Duy Vinh</i>	1,87	1,87	1,87	
1.1	Mẫu giáo Hà Nam	1,37	1,37	1,37	Giữ nguyên hiện trạng
1.2	Mẫu giáo Hà Thuận (cũ)	0,22	0,22	0,22	Chuyển sang Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học với diện tích giữ nguyên
1.3	Mẫu giáo Đông Bình	0,027	0,027	0,027	Điều chỉnh sang đất công viên cây xanh với diện tích giữ nguyên
1.4	Mẫu giáo Trà Đông	0,10	0,10	0,10	Giữ nguyên hiện trạng
1.5	Mẫu giáo Vĩnh Nam	0,15	0,15	0,15	Giữ nguyên hiện trạng
2	Trường Tiểu học	2,22	2,22	2,22	
-	<i>Trường tiểu học Duy Vinh</i>	2,22	2,22	2,22	
2.1	Tiểu học Hà Thuận (cũ)	0,93	0,93	0,93	Giữ nguyên hiện trạng
2.2	Tiểu học Trà Đông	0,27	0,27	0,27	Giữ nguyên hiện trạng
2.3	Tiểu học Đông Bình	0,28	0,28	0,28	Giữ nguyên hiện trạng
2.4	Tiểu học Vĩnh Nam	0,73	0,73	0,73	Giữ nguyên hiện trạng
3	Trường Trung học cơ sở	1,50	1,50	1,50	
3.1	THCS Nguyễn Bình Khiêm	1,50	1,50	1,50	Giữ nguyên hiện trạng
IV	Bưu điện	0,05	0,05	0,05	
1	Bưu điện văn hóa xã Duy Vinh	0,02	0,02	0,02	Giữ nguyên hiện trạng
2	Bưu điện Vĩnh Nam	0,03	0,03	0,03	Giữ nguyên hiện trạng
V	Văn Hóa - TDTT	0,81	0,81	0,81	
1	Sân vận động Hà Thuận (cũ)	0,81	0,81	0,81	Giữ nguyên hiện trạng
2	Thôn Đông Bình	0,91	0,91	0,91	
2.1	Nhà Văn hóa Đông Bình	0,21	0,21	0,21	Giữ nguyên hiện trạng
2.2	Sân vận động Đông Bình	0,70	0,70	0,70	Giữ nguyên hiện trạng
3	Thôn Vĩnh Nam	1,02	1,02	1,02	
3.1	Nhà Văn hóa Vĩnh Nam	0,18	0,18	0,18	Giữ nguyên hiện trạng
3.2	Sân vận động Vĩnh Nam	0,84	0,84	0,84	Giữ nguyên hiện trạng

TT	Danh mục Công trình	Quy mô diện tích (ha)			Vị trí
		Hiện trạng	GĐ đến 2025	GĐ đến 2030	
4	Thôn Trà Đông	0,80	0,80	0,80	
4.1	Nhà Văn hóa Trà Đông	0,15	0,15	0,15	Giữ nguyên hiện trạng
4.2	Sân vận động Trà Đông	0,65	0,65	0,65	Giữ nguyên hiện trạng
5	Thôn Hà Nam	0,99	0,72	0,72	
5.1	Nhà Văn hóa Hà Thuận (cũ)	0,58	0,31	0,31	Điều chỉnh khoảng 0,27ha đất nhà văn hóa hà thuận cũ thành đất thể dục thể thao
5.2	Nhà Văn hóa Trà Nam (cũ)	0,16	0,16	0,16	Giữ nguyên hiện trạng
5.3	Sân vận động Hà Thuận (cũ)	Dùng chung sân vận động xã			Giữ nguyên hiện trạng
5.4	Sân vận động Trà Nam (cũ)	0,25	0,25	0,25	Giữ nguyên hiện trạng
6	Thôn Hà Mỹ	0,72	0,72	0,72	
6.1	Nhà Văn hóa Hà Mỹ	0,27	0,27	0,27	Giữ nguyên hiện trạng
6.2	Sân vận động Hà Mỹ	0,45	0,45	0,45	Giữ nguyên hiện trạng
VI	Chợ	0,24	0,34	0,34	
1	Chợ Bàn Thạch	0,24	0,34	0,34	Có mở rộng trong quy hoạch chi tiết Khu phố chợ Bàn Thạch
VII	Công viên, cây xanh cảnh quan	0,00	0,00	0,28	
1	Quy hoạch bổ sung Khu cây xanh vui chơi tại khu vực Biên Trường thôn Trà Đông	0,00	0,00	0,18	Trên nền đất chưa sử dụng
2	Điều chỉnh quy hoạch đất ở (ONT) tại đầu tổ 44A,B thôn Hà Mỹ sang đất cây xanh vui chơi (DKV), với diện tích 0,1ha.	0,00	0,00	0,10	Quy hoạch mới tại thôn An Hòa (Mậu Hòa cũ)

4.3.2. Định hướng kiến trúc

*** Trụ sở cơ quan xã:**

- + Mật độ xây dựng tối đa: 60%.
- + Tầng cao trung bình: 2 tầng.
- + Khuôn viên cây xanh, kiến trúc công trình phù hợp với chức năng công trình.

*** Trạm y tế xã:**

- + Mật độ xây dựng tối đa: 40%
- + Tầng cao trung bình: 2 tầng.
- + Khuôn viên cây xanh, hình thức kiến trúc phù hợp với chức năng công trình.

*** Bưu điện văn hóa xã:**

- + Mật độ xây dựng tối đa tối đa: 60%
- + Tầng cao trung bình: 2 tầng.
- + Khuôn viên cây xanh, hình thức kiến trúc phù hợp với chức năng công trình.

*** Các công trình văn hóa, giáo dục:**

- + Mật độ xây dựng tối đa: 40%.
- + Tầng cao trung bình: 2 tầng.
- + Khuôn viên cây xanh, hình thức kiến trúc phù hợp với chức năng công trình.

*** Các công trình TDTT:**

- + Mật độ xây dựng tối đa: 5%.
- + Tầng cao: 1 tầng.
- + Khuôn viên cây xanh, hình thức kiến trúc phù hợp với chức năng công trình.

*** Chợ:**

- + Mật độ xây dựng tối đa: 40%
- + Tầng cao: 1÷2 tầng
- + Kiến trúc công trình phù hợp với chức năng công trình.

*** Nhà văn hóa thôn:**

- + Mật độ xây dựng tối đa: 40%
- + Tầng cao: 1 tầng.
- + Kiến trúc công trình phù hợp với chức năng công trình.

*** Công viên cây xanh:**

- + Mật độ xây dựng tối đa: 5%
- + Tầng cao: 1 tầng.
- + Kiến trúc công trình phù hợp với chức năng công trình.

4.4. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn cũ

a) Đối với khu dân cư hiện trạng:

- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

- Diện tích lô đất ở: Từ 150 m²/hộ trở lên.
- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.
- Mật độ xây dựng tối thiểu: 40%.
- Số tầng cao: 1÷5 tầng.

b) Đối với khu dân cư mới

- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn mới:

TT	Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	25
2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
3	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
4	Cây xanh công cộng	2

- Kiến trúc hiện đại, đặc trưng của điểm dân cư nông thôn mới mang dáng dấp của dân cư đô thị mới. Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

- Diện tích lô đất ở: Từ 100 m²/hộ trở lên.

- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.

4.5. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp.

a) Khu vực sản xuất, tiểu thủ công nghiệp tập trung:

Trên địa bàn xã hiện tại có 1 khu công nghiệp tập trung tại công ty Huy Hoàng II khoảng 2,47 ha tại thôn Vĩnh Nam; định hướng mở rộng đất giai đoạn 2 thêm 1,14 ha đến năm 2025 nâng tổng diện tích lên 3,61 ha.

b) Khu vực làng nghề:

Hiện trạng đã có khu làng nghề Chiếu cối Bàn Thạch vẫn duy trì, bảo tồn và phát huy.

c) Khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp:

Chủ yếu là quỹ đất nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư hiện hữu và đất nông nghiệp gắn liền với đất ở của các hộ gia đình; chủ yếu trồng các loại cây ăn quả và cây hoa màu.

Khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất nông nghiệp sạch...

Một số định hướng cụ thể:

+ Điều chỉnh loại đất lúa vùng Hà Bình, thôn Hà Thuận (canh tác kém hiệu quả do thiếu nước) (LUC) sang đất màu (BHK) với diện tích 0,5949ha: Ô đất có ký hiệu HN1; định hướng đến năm 2025.

+ Điều chỉnh loại đất lúa vùng rộc bà Chua, thôn Hà Thuận (LUC) chuyển sang đất màu (BHK), với diện tích 4,04ha: Ô đất có ký hiệu HN2; định hướng đến năm 2025.

+ Điều chỉnh loại đất lúa vùng Hói Ngang, trước chùa An Trung thôn Hà Thuận (LUC) chuyển sang đất màu (BHK), với diện tích 7,57ha: Ô đất có ký hiệu HN3; định hướng đến năm 2025.

+ Điều chỉnh loại đất lúa vùng Bình Khê, thôn Hà Thuận (LUC) chuyển sang đất màu (BHK), với diện tích 1,35ha: Ô đất có ký hiệu HN4; định hướng đến năm 2025.

+ Điều chỉnh loại đất lúa trước nhà ông Nguyễn Nhứt, thôn Trà Nam (LUC) chuyển sang đất màu (BHK), với diện tích 0,3ha: Ô đất có ký hiệu HN5; định hướng đến năm 2025.

+ Điều chỉnh đất chưa sử dụng (BCS) thành đất trồng cây hằng năm (BHK) tại khu vực phía Nam khu tái định cư Gò Đùng, với diện tích 0,4ha.: Ô đất có ký hiệu HN6; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung ranh giới theo bản đồ 364 cho đảm bảo với thực tế hiện có, với diện tích tăng 21,09ha. Trong đó: diện tích đất hằng năm khác (HNK) tăng 1,09ha: Ô đất có ký hiệu HN7; định hướng đến năm 2025.

+ Điều chỉnh đất chưa sử dụng (BCS) sang đất cây lâu năm (CLN) thôn Đông Bình với diện tích 0,12 ha: Ô đất có ký hiệu LN1; định hướng đến năm 2025.

+ Điều chỉnh đất vật liệu xây dựng (SKX) thành đất đất rừng sản xuất (RSX) tại Bình Xá thôn Trà Đông, với diện tích 0,9ha: Ô đất có ký hiệu R1; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung đất sông dừ nước cánh Bắc thôn Trà Đông (SON) thành đất rừng sản xuất (RSX), với diện tích 4,22ha: Ô đất có ký hiệu R2; định hướng đến năm 2025.

+ Quy hoạch trang trại nông nghiệp sạch (sản phẩm OCOP) tại mã ông Đồ thôn Vĩnh Nam, với diện tích 1,6ha (loại đất NKH) quy hoạch đến giai đoạn 2025, giai đoạn 2030 chuyển thành đất hỗn hợp sinh thái Duy Vinh 1: Ô đất có ký hiệu N1.

+ Xây dựng trạm bơm chống hạn (PNK) trên đất lúa (LUC), với diện tích 0,29ha: Ô đất có ký hiệu HT1; định hướng đến năm 2025.

4.6. Định hướng tổ chức các khu chức năng đặc thù khác

4.6.1. Công trình công cộng, dịch vụ khác

Tổ chức hệ thống các công trình công cộng, dịch vụ đáp ứng được nhu cầu phát triển chung toàn xã Duy Vinh nói riêng và các khu vực lân cận nói chung;

Tổng diện tích đất Thương mại dịch vụ và du lịch đến năm 2025 đạt khoảng 89,67ha; đến năm 2030 đạt khoảng 167,66ha; cụ thể:

a) Định hướng đất công cộng:

+ Điều chỉnh loại đất giáo dục (điểm trường mẫu giáo Trà Đông) (DGD) sang loại đất sinh hoạt cộng đồng (DSH) với diện tích giữ nguyên 0,1ha: Ô đất có ký hiệu VH1; định hướng đến năm 2025.

+ Điều chỉnh loại đất nhà văn hóa hà thuận cũ (ở phía sau) (DSH) thành đất thể dục thể thao (DTT), với diện tích 0,27ha: Ô đất có ký hiệu GT1; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung Khu cây xanh vui chơi khu vực Biên Trường thôn Trà Đông (DCX) với diện tích 0,18ha: Ô đất có ký hiệu GT2; định hướng đến năm 2025.

+ Điều chỉnh quy hoạch đất ở (ONT) tại đầu tổ 44A,B thôn Hà Mỹ sang đất cây xanh vui chơi (DCX), với diện tích 0,1ha: Ô đất có ký hiệu GT3; định hướng đến năm 2025.

+ Điều chỉnh phân đất trường Mẫu giáo thôn Đông Bình cũ (DGD) sang đất công viên cây xanh (DCX), với diện tích 0,027ha: Ô đất có ký hiệu GT4; định hướng đến năm 2025.

b) Định hướng đất thương mại dịch vụ và du lịch:

+ Bổ sung đất quy hoạch Khu thương mại dịch vụ, du lịch Rạch dừa thôn Hà Mỹ và thôn Hà Nam (DDL), với diện tích 17,4685ha: Ô đất có ký hiệu DL1; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung đất quy hoạch Khu du lịch Cồn Biên, thôn Đông Bình (DDL), với diện tích 15,22ha: Ô đất có ký hiệu DL2; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung đất quy hoạch khu du lịch Nông trại xanh Trà Nhiêu, thôn Trà Đông và Hà Thuận (DDL), với diện tích quy hoạch 7,1ha: Ô đất có ký hiệu DL3; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung đất quy hoạch khu du lịch sinh thái làng cau Trà Đông, thôn Trà Đông (DDL), với diện tích 9,56ha: Ô đất có ký hiệu DL4; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung đất quy hoạch khu du lịch sinh thái Trà Nhiêu Xanh, thôn Trà Đông (DDL), với diện tích quy hoạch: 29,137ha: Ô đất có ký hiệu DL5; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung quy hoạch du lịch xanh tại diện tích đất bãi bồi giữa Đông Bình và Trà Đông (DDL), với diện tích 2,63ha: Ô đất có ký hiệu DL6; định hướng đến năm 2030.

+ Bổ sung quy hoạch khu du lịch dọc bờ sông xóm Hà Bình thôn Hà Nam (DDL), với diện tích 1,92ha: Ô đất có ký hiệu DL7; định hướng đến năm 2030.

+ Điều chỉnh vị trí đất hiện có của trường mẫu giáo sang loại đất thương mại dịch vụ (TMD) với diện tích giữ nguyên 0,2215ha: Ô đất có ký hiệu TM1; định hướng đến năm 2025.

+ Điều chỉnh đất quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản vùng Hà My Hạ, thôn Đông Bình (TMD) sang đất thương mại dịch vụ với diện tích 30ha: Ô đất có ký hiệu TM2; định hướng đến năm 2030.

+ Quy hoạch khu Thương mại dịch vụ kết hợp nuôi trồng thủy sản thôn Đông Bình (TMD) với diện tích 24,9ha: Ô đất có ký hiệu TM3; định hướng đến năm 2030.

+ Bổ sung đất quy hoạch Trung tâm khảo cổ học dưới nước tại thôn Trà Đông (TMD), với diện tích 1,39ha: Ô đất có ký hiệu TM4; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung đất quy hoạch Khu thương mại dịch vụ phía Bắc nghĩa trang liệt sĩ xã (TMD), với diện tích 2,63ha: Ô đất có ký hiệu TM5; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung đất quy hoạch Khu thương mại dịch vụ Hà Đước, thôn Vĩnh Nam (TMD) với diện tích 1,31ha: Ô đất có ký hiệu TM6; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung đất quy hoạch khu phố chợ Bàn Thạch, thôn Vĩnh Nam (TMD), với diện tích 32,18ha: Ô đất có ký hiệu TM7; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung đất quy hoạch khu thương mại dịch vụ làng nghề du lịch Duy Vinh (TMD), thôn Trà Đông với diện tích 0,79ha: Ô đất có ký hiệu TM8; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung quy hoạch khu thương mại dịch vụ kết hợp Trang trại nuôi trồng thủy sản chất lượng cao dọc bờ sông thôn Đông Bình (TMD), với diện tích 33ha: Ô đất có ký hiệu TM9; định hướng đến năm 2030.

+ Bổ sung quy hoạch khu thương mại dịch vụ dọc đường giao thông phía Bắc thôn Đông Bình (TMD), với diện tích quy hoạch 2,65 ha: Ô đất có ký hiệu TM10; định hướng đến năm 2030.

+ Bổ sung quy hoạch khu chài lưới và bên cá Bình Xá thôn Trà Đông (TMD), với diện tích 0,39ha: Ô đất có ký hiệu TM11; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung quy hoạch khu thương mại dịch vụ và khu thể thao tại khu vực phía Bắc nhà văn hóa Trà Đông (Rộc Nhiên) (chợ đêm, hàng lưu niệm, dịch vụ du lịch và sân bóng đá) (TMD), với diện tích 0,75ha: Ô đất có ký hiệu TM12; định hướng đến năm 2030.

+ Bổ sung quy hoạch khu thương mại dịch vụ tại khu vực phía Bắc khu tái định cư Gò Giữa (đất Biên Tảo) (TMD), với diện tích 1,93ha: Ô đất có ký hiệu TM13; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung quy hoạch khu thương mại dịch vụ tại phía Nam khu du lịch Nông trại xanh Trà Nhiêu (bãi đậu đỗ xe phục vụ du lịch) (TMD), với diện tích 0,7ha: Ô đất có ký hiệu TM14; định hướng đến năm 2030.

+ Bổ sung quy hoạch khu thương mại dịch vụ khu TMDV Cồn Hương Hậu thôn Vĩnh Nam (TMD), với diện tích 1,94ha: Ô đất có ký hiệu TM15; định hướng đến năm 2025.

4.6.2. Công trình di tích lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng

- Giữ nguyên vị trí, quy mô các công trình di tích, tôn giáo, tín ngưỡng hiện có;

+ Bổ sung quy hoạch đất tôn giáo để mở rộng chùa Bàn Thạch, thôn Vĩnh Nam (TON) với diện tích khoảng 0,01ha: Ô đất có ký hiệu TN1; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung quy hoạch đất tôn giáo để mở rộng chùa Trà Đông, thôn Trà Đông (TON) với diện tích khoảng 0,08ha: Ô đất có ký hiệu TN2; định hướng đến năm 2025.

+ Điều chỉnh loại đất giáo dục (điểm trường Tiểu học Trà Đông) (DGD) sang đất đình làng kết hợp cây xanh (TIN), với diện tích giữ nguyên 0,28ha: Ô đất có ký hiệu TN3; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung mở rộng chùa An Trung (TON) với diện tích 0,255ha: Ô đất có ký hiệu TN4; định hướng đến năm 2025.

4.6.3. Nghĩa trang, nghĩa địa và bãi thải

+ Mở rộng diện tích 0,68ha đất quy hoạch nghĩa trang Hà Lăng, thôn Hà Thuận (NTD) so với diện tích hiện trạng ban đầu: Ô đất có ký hiệu ND1; định hướng đến năm 2025.

+ Mở rộng diện tích 0,11ha đất quy hoạch nghĩa trang thôn Trà Đông (NTD) so với diện tích hiện trạng ban đầu: Ô đất có ký hiệu ND2; định hướng đến năm 2025.

+ Bổ sung quy hoạch điểm tập kết rác thải thôn Hà Nam (DRA), với diện tích 0,02ha: Ô đất có ký hiệu CT1; định hướng đến năm 2025.

4.7. Các khu đất hỗn hợp (nhà ở và dịch vụ công cộng)

+ Điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu trung tâm xã theo quy hoạch chi tiết được duyệt với diện tích 16,08 ha (quy mô không thay đổi so với quy hoạch cũ): Ô đất có ký hiệu HH1; định hướng đến năm 2025, dự kiến dân số là 1570 người; quy hoạch thành các loại đất sau:

STT	Nội dung điều chỉnh	Loại đất	ĐVT	QH được duyệt	QH điều chỉnh	Chênh lệch
I	Điều chỉnh bổ sung quy hoạch trung tâm xã giai đoạn 2021-2030	Tổng cộng	Ha	16,08	16,08	0,00
1	Chuyển đất cây xanh phía Đông nhà văn hóa thôn Hà Mỹ sang đất ở với diện tích 0,3ha	Đất ONT	Ha	7,55	7,85	0,30
		Đất TSC	Ha	0,56	0,56	-
2	Chuyển đất du lịch phía bắc nhà văn hóa thôn Hà Mỹ sang đất cây xanh với diện tích 0,15ha	Đất SKC	Ha	0,08	0,08	-
		Đất DVH, DDT	Ha	0,27	0,27	-
3	Điều chỉnh bỏ tuyến đường dọc có chiều dài 150m, từ nhà thờ Võ Đăng - sau nhà văn hóa thôn Hà Mỹ (vị trí xem trên bản đồ định hướng) với diện tích 0,15ha	Đất MNC	Ha	1,51	1,51	-
		Đất RPH	Ha	1,54	1,54	-
4	Nâng cấp mở rộng tuyến đường đất với chiều dài 87m (vị trí xem trên bản đồ định hướng)	Đất DCX	Ha	0,45	0,30	-0,15
		Đất DDV	Ha	0,73	0,58	-0,15
		Đất DGT	Ha	3,38	3,38	0,00

+ Quy hoạch khu hỗn hợp sinh thái Duy Vinh 1 với diện tích 83,5ha: Ô đất có ký hiệu HH2; định hướng đến năm 2025, dự kiến dân số 4200 người; quy hoạch thành các loại đất sau:

Loại đất	ĐVT	Quy hoạch
Tổng cộng	Ha	83,50
Đất ở nông thôn	Ha	27,56
Đất công cộng	Ha	0,74
Đất giáo dục	Ha	0,74
Đất hỗn hợp	Ha	0,38

Loại đất	ĐVT	Quy hoạch
Đất cây xanh – mặt nước	Ha	37,58
Đất giao thông	Ha	16,50

+ Quy hoạch khu hỗn hợp sinh thái Duy Vinh 2 với diện tích 121,86ha: Ô đất có ký hiệu HH3; định hướng đến năm 2030, dự kiến dân số 6000 người; quy hoạch thành các loại đất sau:

Loại đất	ĐVT	Quy hoạch
Tổng cộng	Ha	121,86
Đất ở nông thôn	Ha	40,21
Đất công cộng	Ha	1,02
Đất giáo dục	Ha	1,09
Đất hỗn hợp	Ha	0,90
Đất cây xanh – mặt nước	Ha	48,58
Đất giao thông	Ha	30,06

+ Quy hoạch khu phố chợ Bàn Thạch với diện tích 32,18ha: Ô đất có ký hiệu HH4; định hướng đến năm 2025, dự kiến dân số 2920; quy hoạch thành các loại đất sau:

Loại đất	ĐVT	Quy hoạch
Tổng cộng	Ha	32,18
Đất ở nông thôn	Ha	14,6
Đất di tích lịch sử	Ha	0,112
Đất tôn giáo	Ha	0,095
Đất bưu điện	Ha	0,03
Đất chợ	Ha	0,3489
Đất y tế	Ha	0,083
Đất sản xuất kinh doanh	Ha	0,2626
Đất văn hóa	Ha	0,0862
Đất giáo dục	Ha	0,35
Đất cây xanh - mặt nước	Ha	3,27
Đất giao thông	Ha	12,94

Phần 5: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025

5.1.1. Quy hoạch đất nông nghiệp:

Đến năm 2025, tổng diện tích đất nông nghiệp là 264,77ha; chiếm tỷ lệ 25,48% tổng diện tích đất tự nhiên; trong đó:

a. Đất trồng lúa:

Tổng diện tích đất trồng lúa của toàn xã là 87,05ha; chiếm tỷ lệ 8,38%.

b. Đất trồng trọt khác:

Tổng diện tích đất trồng trọt khác là 88,03ha; chiếm tỷ lệ 8,47%.

c. Đất rừng sản xuất:

Tổng diện tích đất rừng sản xuất là 16,08ha; chiếm tỷ lệ 1,55%.

d. Đất rừng phòng hộ:

Tổng diện tích đất rừng phòng hộ là 1,56ha; chiếm tỷ lệ 0,15%.

e. Đất nuôi trồng thủy sản:

Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 72,04ha; chiếm tỷ lệ 6,93%.

5.1.2. Quy hoạch đất xây dựng:

Đến năm 2025, tổng diện tích đất xây dựng là 474,92ha; chiếm tỷ lệ 45,70% tổng diện tích đất tự nhiên; trong đó:

a. Đất ở:

Tổng diện tích đất ở là 212,42ha; chiếm tỷ lệ 20,44%.

b. Đất công cộng

Tổng diện tích đất công cộng là 5,70ha; chiếm tỷ lệ 0,55%.

c. Đất cây xanh, thể dục, thể thao

Tổng diện tích đất cây xanh, thể dục, thể thao khoảng 41,14ha; chiếm tỷ lệ 3,96%.

d. Đất tôn giáo, di tích, đình đền

Tổng diện tích đất tôn giáo, di tích lịch sử đạt khoảng 2,93ha; chiếm tỷ lệ 0,28%.

e. Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Tổng diện tích đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề đạt khoảng 5,38ha; chiếm tỷ lệ 0,52%.

f. Đất xây dựng các chức năng khác

Tổng diện tích đất xây dựng các chức năng khác (đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất thương mại dịch vụ,...) đạt khoảng 96,38ha; chiếm 9,27%.

g. Đất hạ tầng kỹ thuật

Tổng diện tích đất hạ tầng kỹ thuật đạt khoảng 108,49ha; chiếm tỷ lệ 10,44%.

h. Đất hạ tầng phục vụ sản xuất

Tổng diện tích đất hạ tầng phục vụ sản xuất đạt khoảng 2,49ha; chiếm tỷ lệ 0,24%.

5.1.3. Quy hoạch đất khác:

a. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

Tổng diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối đạt khoảng 257,80ha; chiếm tỷ lệ 24,81%.

b. Đất mặt nước chuyên dùng

Tổng diện tích đất mặt nước chuyên dùng đạt khoảng 9,48ha; chiếm tỷ lệ 0,91%.

c. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đạt khoảng 32,22ha; chiếm tỷ lệ 3,10%.

5.2. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

5.2.1. Quy hoạch đất nông nghiệp

Đến năm 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp là 102,42ha; chiếm tỷ lệ 9,86% tổng diện tích đất tự nhiên; trong đó:

a. Đất trồng lúa:

Tổng diện tích đất trồng lúa của toàn xã là 10,30ha; chiếm tỷ lệ 0,99%.

b. Đất trồng trọt khác:

Tổng diện tích đất trồng trọt khác là 63,42ha; chiếm tỷ lệ 6,10%.

c. Đất rừng sản xuất:

Tổng diện tích đất rừng sản xuất là 11,59ha; chiếm tỷ lệ 1,12%.

d. Đất rừng phòng hộ:

Tổng diện tích đất rừng phòng hộ là 1,56ha; chiếm tỷ lệ 0,15%.

e. Đất nuôi trồng thủy sản:

Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 15,54ha; chiếm tỷ lệ 1,50%.

5.2.2. Quy hoạch đất xây dựng:

Đến năm 2030, tổng diện tích đất xây dựng là 660,06ha; chiếm tỷ lệ 63,52% tổng diện tích đất tự nhiên; trong đó:

a. Đất ở:

Tổng diện tích đất ở là 258,63ha; chiếm tỷ lệ 24,89%.

b. Đất công cộng

Tổng diện tích đất công cộng là 6,72ha; chiếm tỷ lệ 0,65%.

c. Đất cây xanh, thể dục, thể thao

Tổng diện tích đất cây xanh, thể dục, thể thao đạt khoảng 89,90ha; chiếm tỷ lệ 8,65%.

d. Đất tôn giáo, di tích, đình đền

Tổng diện tích đất tôn giáo, di tích lịch sử đạt khoảng 2,93ha; chiếm tỷ lệ 0,28%.

e. Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Tổng diện tích đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề đạt khoảng 6,98ha; chiếm tỷ lệ 0,67%.

f. Đất xây dựng các chức năng khác

Tổng diện tích đất xây dựng các chức năng khác (đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất thương mại dịch vụ,...) đạt khoảng 175,16ha; chiếm 16,86%.

g. Đất hạ tầng kỹ thuật

Tổng diện tích đất hạ tầng kỹ thuật đạt khoảng 118,70ha; chiếm tỷ lệ 11,42%.

h. Đất hạ tầng phục vụ sản xuất

Tổng diện tích đất hạ tầng phục vụ sản xuất đạt khoảng 1,05ha; chiếm tỷ lệ 0,10%.

5.2.3. Quy hoạch đất khác:

a. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

Tổng diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối đạt khoảng 256,66ha; chiếm tỷ lệ 24,70%.

b. Đất mặt nước chuyên dùng

Tổng diện tích đất mặt nước chuyên dùng đạt khoảng 4,68ha; chiếm tỷ lệ 0,45%.

c. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đạt khoảng 15,37ha; chiếm tỷ lệ 1,48%.

5.3. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Giai đoạn đến 2025		Giai đoạn đến 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	1039,19	100,00	1039,19	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	264,77	25,48	102,42	9,86
1.1	Đất trồng lúa	87,05	8,38	10,30	0,99
1.1.1	<i>Đất trồng lúa</i>	87,05	8,38	10,30	0,99
1.2	Đất trồng trọt khác	88,03	8,47	63,42	6,10
1.2.1	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	80,54	7,75	56,74	5,46
1.2.2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>	7,49	0,72	6,68	0,64
1.3	Đất rừng sản xuất	16,08	1,55	11,59	1,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,56	0,15	1,56	0,15
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	72,04	6,93	15,54	1,50
2	ĐẤT XÂY DỰNG	474,92	45,70	660,06	63,52
2.1	Đất ở tại nông thôn	212,42	20,44	258,63	24,89
2.2	Đất công cộng	5,70	0,55	6,72	0,65
2.2.1	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan (cấp xã)</i>	0,55	0,05	0,55	0,05
2.2.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế (cấp xã)</i>	0,08	0,01	0,08	0,01
2.2.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (cấp xã)</i>	3,80	0,37	3,80	0,37
2.2.5	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	0,10	0,01	0,10	0,01

TT	Mục đích sử dụng đất	Giai đoạn đến 2025		Giai đoạn đến 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.2.6	Đất chợ	0,39	0,04	0,39	0,04
2.2.7	Điểm bưu điện	0,03	0,00	0,03	0,00
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	41,14	3,96	89,90	8,65
2.3.1	Đất thể dục thể thao (cấp xã)	0,81	0,08	0,81	0,08
2.3.2	Đất cây xanh	40,34	3,88	89,10	8,57
2.4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,93	0,28	2,93	0,28
2.4.1	Đất di tích lịch sử - văn hóa	0,10	0,01	0,10	0,01
2.4.2	Đất cơ sở tôn giáo	0,74	0,07	0,74	0,07
2.4.3	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,09	0,20	2,09	0,20
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	5,38	0,52	6,98	0,67
2.5.1	Đất khu công nghiệp	3,61	0,35	3,61	0,35
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,77	0,17	3,37	0,32
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	96,38	9,27	175,16	16,86
2.7.1	Đất cơ sở văn hóa	1,25	0,12	1,65	0,16
2.7.2	Đất cơ sở giáo dục & đào tạo	2,22	0,21	3,31	0,32
2.7.3	Đất cơ sở thể dục, thể thao	3,24	0,31	2,54	0,24
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	11,18	1,08	84,62	8,14
2.7.5	Đất dịch vụ du lịch	78,49	7,55	83,04	7,99
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	108,49	10,44	118,70	11,42
2.9.1	Đất giao thông	101,40	9,76	113,32	10,90
2.9.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,05	0,00	0,05	0,00
2.9.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	7,05	0,68	5,34	0,51
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	2,49	0,24	1,05	0,10
2.10.1	Đất thủy lợi	2,19	0,21	0,75	0,07
2.10.2	Đất phi nông nghiệp khác	0,30	0,03	0,30	0,03
3	ĐẤT KHÁC	299,50	28,82	276,71	26,63
3.1	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	257,80	24,81	256,66	24,70
3.2	Đất mặt nước chuyên dùng	9,48	0,91	4,68	0,45
3.3	Đất chưa sử dụng	32,22	3,10	15,37	1,48
3.3.1	Đất bằng chưa sử dụng	32,22	3,10	15,37	1,48

Phần 6: QUY HOẠCH TỔNG HỢP HẠ TẦNG KỸ THUẬT

6.1. Quy hoạch san nền - thoát nước mưa:

6.1.1. Cơ sở thiết kế:

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- TCVN 4447-2012 Công tác đất - Quy phạm thi công và nghiệm thu;
- TCVN 4516-1988: Hoàn thiện mặt bằng xây dựng. Quy phạm thi công và nghiệm thu;
- TCVN 7957-2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế;
- Các tài liệu khác có liên quan.

6.1.2. Nguyên tắc thiết kế:

- Quy hoạch san nền phải đảm bảo việc thoát nước mưa, giao thông thuận lợi, an toàn.
- Khớp nối cốt thiết kế các quy hoạch, dự án đã phê duyệt, khớp nối các cao độ hiện trạng của tuyến đường trong khu vực.
- Phù hợp với tổ chức hệ thống tiêu thụ lợi và hệ thống công trình bảo vệ khu đất khỏi ngập lụt.
- Tôn trọng địa hình tự nhiên, đào đắp đất với khối lượng thấp nhất có thể.
- Không làm xấu hơn các điều kiện địa chất công trình, điều kiện địa chất thủy văn.

6.1.3. Giải pháp san nền - thoát nước:

- Xác định lưới cao độ khống chế chung cho toàn xã và khu vực trung tâm xã; Xác định lưu vực, hướng và mạng thoát nước chính một cách đồng bộ trong khu công nghiệp Huy Hoàng II, khu trung tâm xã, khu dân cư kiểu mẫu, vệt dân cư tại các thôn, xóm và trên phạm vi toàn xã.

- Đối với khu vực trung tâm xã và khu vực phát triển mới, xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước tiêu chuẩn; có hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng để đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; Hệ thống thoát nước phải đảm bảo chức năng thoát nước hoàn toàn, nhanh chóng, kịp thời, không gây ngập úng cục bộ, kết hợp các giải pháp khác như nạo vét ao hồ, kênh mương.

- Đối với khu vực thôn xóm hiện hữu: Xây dựng mương hở dọc theo các trục đường giao thông để thu gom nước mặt.

6.2. Giao thông:

6.2.1. Cơ sở thiết kế:

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính của mạng lưới đường theo tiêu chuẩn quy trình, quy phạm ngành:

- + Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
- + Quy chuẩn QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- + Yêu cầu thiết kế đường đô thị: TCXDVN 104-2007.
- + Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô: 22TCN 4054-2005.
- + Tiêu chuẩn thiết kế áo đường mềm: 22TCN 211-2006.
- + Tiêu chuẩn thiết kế áo đường cứng: 22TCN 223-95.
- + Tiêu chuẩn thiết kế cầu: 22TCN 272-05.
- + Và các tiêu chuẩn, quy phạm, văn bản có liên quan khác.

6.2.2. Nguyên tắc thiết kế:

- Tận dụng tối đa mạng lưới đường hiện có, trên cơ sở đó cải tạo mở rộng, làm mới đáp ứng nhu cầu đi lại, tránh phá dỡ công trình có giá trị văn hoá lịch sử.

- Hệ thống giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu đi lại, sản xuất của nhân dân, sự liên hệ giữa các khu chức năng trong hiện tại và tương lai. Bố trí hợp lý các trục dọc và ngang trên địa bàn xã đảm bảo thuận lợi cho giao thông phục vụ đi lại khu dân cư, phục vụ sản xuất, liên hệ với các xã lân cận.

6.2.3. Định hướng quy hoạch giao thông:

a) Giao thông đối ngoại:

*** Hiện trạng.**

+ Tuyến đường huyện ĐH3-ĐX: quản lý theo mặt cắt 1-1, lộ giới 13,5m= (2m+9,5m+2m), đoạn từ thôn Vĩnh Nam đến trạm Y tế xã, quản lý chỉ giới 20,5m (5m+10,5m+5m).

+ Tuyến đường huyện ĐH4-ĐX (Đoạn từ Công ty May Huy Hoàng II đến sau trường Nguyễn Bình Khiêm và từ cụm sinh hoạt văn hóa Trà Nam đến Cẩm Kim): quản lý theo mặt cắt 1-1, lộ giới 13,5m= (2m+9,5m+2m).

+ Tuyến đường huyện ĐH4-ĐX (Đoạn từ sau trường Nguyễn Bình Khiêm đến cụm sinh hoạt văn hóa Trà Nam): quản lý theo mặt cắt 2-2, lộ giới 16,5m = (3,5m+9,5m+3,5m).

*** Quy hoạch:**

+ Quy hoạch tuyến đường ĐT610 (Nam Phước đi vùng Đông huyện Duy Xuyên) đoạn qua xã: quản lý theo mặt cắt 3-3, lộ giới 35m = (6m+10,5m+2m(dải phân cách) + 10,5m+ 6m) (theo QH vùng huyện).

+ Quy hoạch ĐH kết nối QL14H - ĐT610 - ĐH5 (Duy Thành) đoạn qua xã: quản lý theo mặt cắt 4-4, lộ giới 27,5m = 3,5m(hành lang)+ 5m+10,5m+5m+ 3,5m(hành lang) (theo QH vùng huyện).

+ Quy hoạch tuyến ĐH21.ĐX (Đường từ cầu Hà Tân Đi Hà Đước) đoạn qua xã: quản lý theo mặt cắt 6-6, lộ giới 20,5m = 5m+10,5m+5m (theo QH vùng huyện).

b) Giao thông đối nội:

*** Hiện trạng:**

+ Tuyến đường du lịch ĐDL: quản lý theo mặt cắt 7-7, quản lý lộ giới 11,5m = (2m+7,5m+2m).

+ Tuyến đường xã ĐX: quản lý theo mặt cắt 7-7, Quản lý lộ giới 11,5m = (2m+7,5m+2m).

+ Các tuyến đường thôn: ngoài các định hướng giao thông khung theo quy hoạch còn lại giữ nguyên các tuyến đường hiện có, mở rộng mặt cắt ngang, quản lý lộ giới 7,5m = (1m+5,5m+1m).

+ Các tuyến đường ngõ xóm: Giữ nguyên các tuyến đường hiện có, mở rộng mặt cắt ngang, quản lý lộ giới: 5,5m = (1m+3,5m+1m).

+ Các tuyến đường kiệt: Giữ nguyên các tuyến đường hiện có, mở rộng mặt cắt ngang, quản lý lộ giới: từ 2,5m – 3,5m.

+ Các tuyến đường nội đồng: Giữ nguyên các tuyến đường hiện có, mở rộng mặt cắt ngang, quản lý lộ giới: 4,0m = (0,5m+3m+0,5m).

*** Quy hoạch:**

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Mặt cắt	Quy hoạch
1	Đường từ nhà văn hóa Hòa Nam-Đông Bình -Duy Thành	D1	7 - 7	Quản lý lộ giới 11,5m = (2m+7,5m+2m)
2	Đường từ Trà Đông - Đông Bình-Duy Nghĩa	D2	7 - 7	Quản lý lộ giới 11,5m = (2m+7,5m+2m)
3	Đường từ cầu Hà Tân- Xóm Bãi- Cồn Vạn-Thị Lai	D3	8 - 8	Quản lý lộ giới 9,5m = (2m+5,5m+2m)
4	Đường từ ĐH4(ngõ trang liệt sỹ) - Đường (Q2)	D4	7 - 7	Quản lý lộ giới 11,5m = (2m+7,5m+2m)
5	Đường từ ĐH3- ĐT610-Duy Thành	D5	5 - 5	Quản lý lộ giới 13,5m = (3m+7,5m+3m)
6	Đường từ ĐH3(khu phố chợ bàn thạch)- ĐT610-Duy Thành	D6	5 - 5	Quản lý lộ giới 13,5m = (3m+7,5m+3m)
7	Đường từ chùa Trà Đông- Giáp Nhà văn hóa- đường (D1)	D7	9 - 9	Quản lý lộ giới 7,5m = (1m+5,5m+1m)
8	Đường từ Đỗ Hữu Ngạn- Bình Xá	D8	9 - 9	Quản lý lộ giới 7,5m = (1m+5,5m+1m)

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Mặt cắt	Quy hoạch
9	Đường D9	D9	8 - 8	Quản lý lộ giới 9,5m = (2m+5,5m+2m)
10	Đường khung khu TMDV Đông Bình	D10	7 - 7	Quản lý lộ giới 11,5m = (2m+7,5m+2m)
11	Đường từ đầu thôn Đông Bình chạy dọc theo các hồ nuôi tôm phía sau nhà văn hóa thôn Đông Bình đến hết thôn	D11	8 - 8	Quản lý lộ giới 9,5m = (2m+5,5m+2m)
12	Đường từ sân bóng đá xã (phía Đông sân bóng) đến giáp đường đê biên Thi Lai thôn Hà Nam	D12	9 - 9	Quản lý lộ giới 7,5m = (1m+5,5m+1m)
13	Đường nối từ Nguyễn Tấn Anh đến Phạm Giọng thôn Hà Nam	D13	9 - 9	Quản lý lộ giới 7,5m = (1m+5,5m+1m)
14	Đường từ phía sau nhà Lâm Thành Thi đến giáp đường Thi Lai (chùa An Trung) thôn Hà Nam	D14	10 - 10	Quản lý lộ giới 5,5m = (1m+3,5m+1m)
15	Đường sau nhà ông Nguyễn Tấn Ta đến đê Cầu Vịn thôn Hà Mỹ	D15	9 - 9	Quản lý lộ giới 7,5m = (1m+5,5m+1m)
16	Đường Phía Đông sân bóng xã-Đường Thi Lai	D16	9 - 9	Quản lý lộ giới 7,5m = (1m+5,5m+1m)
17	Đường từ bà Nhi đến đập Hà Bình thôn Hà Nam	D17	8 - 8	Quản lý lộ giới 9,5m = (2m+5,5m+2m)
18	Đường từ đập Hà Bình đi Cẩm Kim thôn Hà Nam	D18	7 - 7	Quản lý lộ giới 11,5m = (2m+7,5m+2m)
19	Đường từ Nguyễn Tấn Thanh đến Dương Văn Giác thôn Hà Nam	D19	10 - 10	Quản lý lộ giới 5,5m = (1m+3,5m+1m)
20	Đường từ nhà ông Khương Phúc đến Bà Thắm thôn Trà Đông	D20	9 - 9	Quản lý lộ giới 7,5m = (1m+5,5m+1m)
21	Đường giao thông phía Tây Nam và đường trục giữa khu tái định cư Bình Xá thôn Trà Đông; đường giao thông phía Đông Nam khu Bình Xá	D21	9 - 9	Quản lý lộ giới 7,5m = (1m+5,5m+1m)
22	Đường từ Phạm Văn Ban kết nối đường xóm Thi Lai thôn Hà Nam	D22	10 - 10	Quản lý lộ giới 5,5m = (1m+3,5m+1m)
23	Đường bên đất Võ Thị Duyên thôn Hà Nam	D23	10 - 10	Quản lý lộ giới 5,5m = (1m+3,5m+1m)
24	Đường từ sân bóng Trà Nam đến Phan Công Thu thôn Hà Nam	D24	10 - 10	Quản lý lộ giới 5,5m = (1m+3,5m+1m)
25	Đường từ nhà ông Huỳnh Văn Sương đến giáp đường sau nhà ông Trần Ngọc Bụi và đường bên nhà ông Trần Ngọc Bụi thôn Hà Mỹ	D25	10 - 10	Quản lý lộ giới 5,5m = (1m+3,5m+1m)
26	Đường từ miếu Xóm Bãi đến giáp đường trước nhà ông Võ Đức Hồng thôn Hà Mỹ	D26	10 - 10	Quản lý lộ giới 5,5m = (1m+3,5m+1m)

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Mặt cắt	Quy hoạch
27	Đường phía sau nhà ông Võ Đức Tình ra giáp đường dọc sông thôn Đông Bình	D27	10 - 10	Quản lý lộ giới 5,5m = (1m+3,5m+1m)
28	Đường bên nhà ông Đỗ Mau thôn Đông Bình	D28	10 - 10	Quản lý lộ giới 5,5m = (1m+3,5m+1m)
29	Đường bên nhà ông Nguyễn Thương thôn Đông Bình	D29	10 - 10	Quản lý lộ giới 5,5m = (1m+3,5m+1m)
30	Đường Lê Dày	D30	10 - 10	Quản lý lộ giới 5,5m = (1m+3,5m+1m)

6.3. Quy hoạch cấp nước:

6.3.1. Cơ sở thiết kế:

- QCVN 01: 2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Quyết định 318/QQĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban Hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.
- TCVN 33:2006 Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 2622:1995: Tiêu chuẩn phòng cháy và chữa cháy.
- TCXD 233-1999: Các chỉ tiêu lựa chọn nguồn nước mặt, nước ngầm phục vụ hệ thống cấp nước sinh hoạt.

6.3.2. Tiêu chuẩn dùng nước:

- *Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt*: 80 lít/người-ngđ;
- *Chỉ tiêu cấp nước công nghiệp*: 20 m³/người-ngđ;
- *Tỷ lệ cấp nước sạch sinh hoạt*: GĐ đến 2025: 60% dân số; GĐ đến 2030: 80% dân số.
- *Tỷ lệ cấp nước công nghiệp*: 60% diện tích đất.

6.3.3. Bảng dự báo nhu cầu cùng nước:

a. Bảng dự kiến cấp nước sinh hoạt:

Stt	Loại hình sử dụng nước	Tiêu chuẩn dùng nước	2025			2030		
			Dân số (người)	Tỷ lệ dùng nước	Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngđ)	Dân số (người)	Tỷ lệ dùng nước	Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngđ)
a	Nước sinh hoạt	80 l/ng/ngđ	20.053	60%	962,6	26.141	80%	1673,00
b	Nước dịch vụ	10% (a)			96,3			167,30

Stt	Loại hình sử dụng nước	Tiêu chuẩn dùng nước	2025			2030		
			Dân số (người)	Tỉ lệ dùng nước	Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngđ)	Dân số (người)	Tỉ lệ dùng nước	Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngđ)
c	Nước thất thoát	15% (a)			144,4			250,95
d	Nước yêu cầu riêng cho nhà máy xử lý	10% (a+b+c)			120,3			209,1248
	Tổng cộng				1323,5			2300,4

b. Bảng dự kiến cấp nước công nghiệp:

Stt	Tên Khu CCN	Quy mô (ha)		Tỷ lệ dùng nước	TC dùng nước (l/ng/ngđ)	Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngđ)	
		2025	2030			2025	2030
1	Khu công nghiệp Huy Hoàng 2	3,6	3,6	60%	20	43,3	43,3
2	Nước thất thoát (15%)					6,5	6,5
3	Nước yêu cầu riêng cho nhà máy xử lý (4%)					1,7	1,7
	Tổng	3,6	3,6			51,6	51,6

6.3.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

a. Nguồn nước:

Hiện tại nguồn nước cho sinh hoạt của nhân dân được cấp từ 2 nguồn nước chính của Nhà máy nước Nam Phước và Trạm cấp nước Duy Nghĩa.

b. Giải pháp quy hoạch cấp nước:

- Mở rộng mạng lưới cấp nước đầu nối từ các thôn đã có hệ thống cấp nước sạch từ nhà máy nước Nam Phước và trạm cấp nước Duy Nghĩa đến toàn xã để phục vụ nhân dân.

- Tổ chức mạng lưới đường ống: Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước dạng hỗn hợp kết hợp giữa mạng lưới cấp nước vòng và mạng lưới cấp nước cụt để đảm bảo tính kinh tế và kỹ thuật cho mạng mạng lưới cấp nước.

- Đường ống cấp nước chôn ngầm dưới vỉa hè, độ sâu chôn ống tối thiểu 0,5m đối với ống đi trên vỉa hè và 0,7m với ống qua đường; vị trí ống gần phía chỉ giới đường đỏ. Đối với ống cấp nước qua đường sử dụng ống thép lồng bên ngoài ống cấp nước để bảo vệ đường ống cấp nước không bị hư hỏng dưới tải trọng xe.

- Tại các vị trí đầu nối với tuyến ống chính có bố trí các khoá để điều tiết lưu lượng và quản lý mạng khi có sự cố xảy ra. Tại các vị trí thấp trên mạng lưới cấp nước bố trí van xả cạn để thuận lợi khi xúc rửa đường ống cấp nước, tại những vị trí cao có bố trí van xả khí để thoát khí trong mạng lưới thoát nước. Đặt bơm tăng áp tại các khu vực áp lực nước yếu do địa hình.

- Đường kính ống thỏa mãn các yêu cầu về kinh tế và kỹ thuật theo tiêu chuẩn ngành TCXDVN 33-2006 được xác định căn cứ vào việc tính toán thủy lực mạng lưới cấp nước.

- Ống cấp nước đầu nối trụ chữa cháy phải đường kính $D \geq 100$ mm.

c. Tính toán thủy lực mạng lưới:

Tính toán thủy lực cho toàn mạng lưới, gồm các vòng khép kín và các tuyến nhánh. Đường kính các ống phân phối được xác định theo vận tốc cho phép.

Xác định lưu lượng đơn vị:

Q đơn vị = ΣQ dọc đường / ΣL phân phối

Phân phối lưu lượng nút

Q nút = $0.5 * \Sigma L * q$ đơn vị

Đường kính ống được xác định theo công thức:

$$D = \sqrt{\frac{4 * q_{tt}}{\pi * V}}$$

Trong đó: V là vận tốc kinh tế.

6.4. Quy hoạch Cấp điện:

6.4.1. Cơ sở thiết kế:

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.

- Quyết định 318/QQĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban Hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Các quy phạm chuyên ngành điện: 11TCN 18-21: 2006 kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/07/2006 của Bộ Công Nghiệp V/v ban hành Quy phạm trang bị điện.

- Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08/12/2006 của Bộ Công nghiệp V/v ban hành Quy định kỹ thuật điện nông thôn

- Quyết định số 1867/NL/KHKT ngày 12/09/1994 của Bộ Năng lượng về Các tiêu chuẩn kỹ thuật cấp điện áp trung thế 22kV;

- Quyết định số 1545 EVN/ĐL3-4 ngày 07/05/2001 của Công ty Điện lực 3 Về việc ban hành Tiêu chuẩn công tác lưới điện phân phối.

6.4.2. Chỉ tiêu cấp điện:

- Chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt, cho các công trình công cộng được lấy theo QCVN:01/2021 về quy hoạch xây dựng.

+ Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: 150W/người.

+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: 15% nhu cầu điện sinh hoạt của xã hoặc cụm xã.

6.4.3. Phụ tải điện:

Hạng mục	ĐVT	Chỉ tiêu	2025		2030	
			Số lượng (người)	Công suất	Số lượng (người)	Công suất
Sinh hoạt	KW	150W/người	20.053	3.008	26.141	3.921
Công trình công cộng	KW	15% sinh hoạt		451		588
Tổng	KW			3.459		4.509
Dự phòng + tổn thất	KW	15%	519		676	
Công suất tính toán	KW		3.978		5.186	
Hệ số công suất cos φ			0,9		0,9	
Hệ số đồng thời			0,6		0,6	
Hệ số sử dụng			0,8		0,8	
Công suất tính toán	KVA		2.122		2.766	

Bảng tính nhu cầu điện công nghiệp:

Hạng mục	ĐVT	Chỉ tiêu	Số lượng (ha)	Công suất
Khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	KW	160kW/ha	3,61	578
Tổng	KW			578
Dự phòng + tổn thất	KW	15%	87	
Công suất tính toán	KW		664	
Hệ số công suất cos φ			0,9	
Hệ số đồng thời			0,6	
Hệ số sử dụng			0,8	
Công suất tính toán	KVA		354	

6.4.4. Cấp điện:

+ Tình trạng sử dụng điện được đảm bảo an toàn theo tiêu chuẩn ngành điện (lưới điện, trạm biến áp, sự ổn định của điện áp cho sinh hoạt, sản xuất); 100% hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn; tuy nhiên một số lưới điện cần được đầu tư nâng cấp vì các trụ điện và đường dây đã xuống cấp.

+ Bổ sung, nâng cấp thay thế các tuyến đường dây điện phục vụ sinh hoạt sản xuất trên địa bàn xã.

6.5. Quy hoạch quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:

6.5.1. Chất thải rắn

- Khi tiến hành xây dựng, cần tôn trọng địa hình tự nhiên, tránh phá vỡ cảnh quan khu vực.

- Quy hoạch di dời các cơ sở sản xuất chăn nuôi ô nhiễm ra khỏi khu dân cư, đặt bể xi măng để tập kết thu gom rác thải thuốc bảo vệ thực vật để vận chuyển đến nơi đảm bảo quy định. Bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường (ATVMT) giữa cụm công nghiệp, nghĩa trang, khu xử lý CTR, khu tập trung chăn nuôi gia súc... với khu dân cư.

- Phân loại rác thải ngay tại nguồn để giảm giá thành xử lý rác thải, xây dựng bãi chôn lấp xử lý rác thải vận hành đúng quy trình, hợp vệ sinh.

- Trồng cây xanh cách ly, phủ xanh đồi núi trọc để cải tạo môi trường sinh thái, tăng độ che phủ của rừng, hạn chế lũ quét, xói, sạt lở đất đai.

- Đối với các dự án đầu tư sản xuất, kể cả làng nghề cần phải tiến hành làm đánh giá tác động môi trường, từ đó đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, hạn chế xảy ra sự cố về môi trường trong quá trình sản xuất; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về môi trường.

- Đẩy mạnh xã hội hóa về công tác bảo vệ môi trường; nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã nhằm tạo bước phát triển bền vững.

6.5.2. Nghĩa trang

- Nghĩa trang Hà Lãng (NTD): mở rộng khoảng 0,68ha.

- Nghĩa trang thôn Trà Đông (NTD): mở rộng khoảng 0,11ha.

6.5.3. Hạ tầng phục vụ sản xuất

- Trên địa bàn thôn có công trình thủy lợi đập ngăn mặn Hà Bình đảm bảo ngăn mặn cho trên 50 ha đất sản xuất nông nghiệp của thôn; hệ thống kênh mương phục vụ tưới trên địa bàn thôn phần lớn đã được kiên cố hóa đạt trên 90%; tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động 100%.

- Xây dựng trạm bơm chống hạn với diện tích khoảng 0,29ha.

6.6. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Một là, tiếp tục tăng cường và tổ chức tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, vận động quần chúng nhân dân, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ tại địa bàn nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, ý thức thực hiện, chấp hành nghiêm quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh tại các làng nghề... Phát động các phong trào bảo vệ môi trường và tích cực tham gia vào hoạt động phòng ngừa, đấu tranh với những vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn nông thôn.

- Hai là, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, chính quyền các cấp tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; rà soát các quy định hiện hành để bổ sung, sửa đổi, khắc phục các sơ hở thiếu sót, tồn tại, bất cập trong bảo vệ môi trường nông thôn. Trong đó cần tập trung đối với nhóm các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề, quản lý hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón, chất kích thích sinh trưởng, hóa chất sử dụng trong chăn nuôi.

- Ba là, tập trung giải quyết triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề ở khu vực nông thôn. Tăng cường đầu tư nguồn vốn để đổi mới, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh tại khu vực nông thôn; đổi mới công nghệ sản xuất, đầu tư hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải sinh hoạt nông thôn. Giải quyết triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tại các điểm tồn lưu ô nhiễm ở khu vực nông thôn. Đặc biệt quá trình đầu tư, xây dựng nông thôn mới cần đảm bảo các tiêu chí về bảo vệ môi trường.

- Bốn là, xử lý triệt để chất thải rắn, nước thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản từ các hộ chăn nuôi cá thể, nuôi trồng thủy sản tại khu vực nông thôn bằng mô hình xử lý sinh học kết hợp sử dụng khí sinh học trong sinh hoạt tại các hộ gia đình, trang trại chăn nuôi. Bên cạnh đó cần quản lý chặt chẽ hoạt động sử dụng hóa chất, chất cấm, chất kích thích sinh trưởng, kháng sinh trong chăn nuôi thông qua kiểm soát, đánh giá chất lượng sản phẩm.

- Năm là, chính quyền xã Duy Vinh cần tập trung làm tốt các mặt công tác trong phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên tại địa bàn. Trong đó cần tập trung phòng, chống các hành vi vi phạm phổ biến về quản lý chất thải, xả thải gây ô nhiễm môi trường, vi phạm các quy định về sử dụng hóa chất, chất cấm, kháng sinh trong sản xuất nông nghiệp nói chung, nhất là tại các cơ sở sản xuất kinh doanh tại các làng nghề, cơ sở kinh doanh phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc thú y.

Phần 7: KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

7.1. Kết luận

- Đồ án đã được nghiên cứu một cách tổng thể nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Duy Xuyên và đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch vùng huyện Duy Xuyên giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045; phù hợp với định hướng phát triển của xã Duy Vinh đến năm 2025 và năm 2030.

- Đồ án đã xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cho từng khu vực, làm cơ sở để kiểm soát phát triển và quản lý xây dựng trên địa bàn xã.

7.2. Kiến nghị

Kính đề nghị UBND huyện Duy Xuyên và phòng Kinh tế và hạ tầng sớm thẩm định, phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030 để làm cơ sở triển khai.

PHỤ LỤC 01.

BẢNG ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH TẠI QĐ 9200/QĐ-UBND NGÀY 28/12/2018

STT	Danh mục	Đơn vị (Ha)	Đánh giá	Ghi chú
I	Quy hoạch giai đoạn 2012-2020			
1	Điều chỉnh			
1.1	Điều chỉnh vị trí, quy mô các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, bố trí đất ở tại khu trung tâm xã với diện tích giữ nguyên theo quy hoạch 16,0754ha.	16,075	Đã thực hiện	
1.2	Điều chỉnh vị trí trường mẫu giáo Duy Vinh sang vị trí mới tại thôn Hà Thuận, với diện tích quy hoạch 1,373ha	1,373	Đã thực hiện	
1.3	Điều chỉnh loại đất giáo dục (trường mẫu giáo cũ thôn Vĩnh Nam) sang loại đất ở nông thôn với diện tích giữ nguyên 0,04ha	0,040	Đã thực hiện	
1.4	Điều chỉnh vị trí đất hiện có của trường mẫu giáo sang loại đất thương mại dịch vụ với diện tích giữ nguyên 0,2215ha.	0,222	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp qua GĐ 2021-2030
1.5	Điều chỉnh vị trí đất sản xuất kinh doanh tại cỡ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền từ thôn Vĩnh Nam sang thôn Hà Mỹ, với diện tích 0,7ha	0,700	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp qua GĐ 2021-2030
2	Bổ sung, mở rộng			
2.1	Mở rộng sân bóng đá thôn Hà Mỹ (loại đất DTT), với diện tích 0,15ha	0,150	Đã thực hiện	
2.2	Mở rộng đất ở khu dân cư từ cây trở đi đê biển (loại đất ONT) thôn Vĩnh Nam, với diện tích 0,65ha	0,650	Đã thực hiện	

STT	Danh mục	Đơn vị (Ha)	Đánh giá	Ghi chú
2.3	Mở mới khu dân cư phía Nam khu tái định cư Gò Đùng (loại đất ONT) với diện tích 0,2ha	0,200	Đã thực hiện	
2.4	Bổ sung quy hoạch đất di tích (Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ) với diện tích 0,04ha	0,040	Đã thực hiện	
2.5	Bổ sung đất quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản vùng Hà My Hạ, thôn Đông Bình với diện tích 30ha	30,000	Đã thực hiện 17 ha còn lại chưa thực hiện	Cần điều chỉnh 30 Ha qua đất TMDV
2.6	Mở rộng khu dân cư phía Đông và phía Nam sân bóng đá thôn Trà Đông (loại đất ONT), với diện tích 0,3336ha	0,334	KDC phía Nam chưa thực hiện 0,19ha, KDC phía Đông đã thực hiện 0,144ha	KDC phía Nam 0,19 ha Chuyển tiếp qua GD 2021-2030
2.7	Mở rộng khu dân cư phía Tây và phía Nam sân bóng đá thôn Đông Bình (loại đất ONT) với diện tích quy hoạch 0,715ha	0,715	KDC phía Tây 0,495 ha đã thực hiện, KDC phía Nam 0,22ha bỏ không thực hiện	
2.8	Mở mới khu dân cư vườn ông Tư, thôn Hà Thuận (loại đất quy hoạch ONT) với diện tích 0,65ha	0,650	Đã thực hiện	
2.9	Bổ sung cập nhật đất quy hoạch mở rộng đất công ty Huy Hoàng II giai đoạn 1 với diện tích 1,0177ha; mở rộng giai đoạn 2 với diện tích 1,14ha (loại đất SKC)	2,158	GD1 - Đã thực hiện GD2 - Chưa thực hiện	GD2: 1,14 ha Chuyển tiếp qua GD 2021-2030

STT	Danh mục	Đơn vị (Ha)	Đánh giá	Ghi chú
2.10	Mở rộng đất ở khu dân cư phía Đông sân bóng xã (loại đất ONT) thôn Hà Nam, với diện tích 2,1ha	2,100	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp qua GD 2021-2030
2.11	Mở rộng khu dân cư gò bà Năm (loại đất ONT), thôn Trà Nam với diện tích 1,9577ha	1,958	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp qua GD 2021-2030
2.12	Mở rộng khu dân cư phía Bắc đường Hói ngang (loại đất ONT), thôn Hà Thuận với diện tích 1,3304ha	1,330	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp qua GD 2021-2030
2.13	Mở mới khu dân cư phía Tây khu tái định cư Gò Đùng thôn Hà Nam(loại đất ONT) với diện tích quy hoạch 1,0431ha	1,043	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp qua GD 2021-2030
2.14	Mở mới khu dân cư phía Tây nhà văn hóa thôn Trà Đông (loại đất ONT) với diện tích 0,2453ha	0,245	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp qua GD 2021-2030
2.15	Mở mới khu dân cư phía Nam nhà ông 5 Bí, thôn Đông Bình (loại đất ONT) với diện tích 0,1233ha	0,123	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp qua GD 2021-2030
2.16	Bổ sung đất quy hoạch khu du lịch Nông trại xanh Trà Nhiêu, thôn Trà Đông và Hà Thuận, với diện tích quy hoạch 7,1ha	7,100	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp qua GD 2021-2030
2.17	Bổ sung đất quy hoạch khu du lịch sinh thái làng cau Trà Đông, thôn Trà Đông với diện tích 9,56ha	9,560	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp qua GD 2021-2030
2.18	Bổ sung đất quy hoạch khu du lịch sinh thái Trà Nhiêu Xanh, thôn Trà Đông, với diện tích quy hoạch: 29,1370ha	29,137	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp qua GD 2021-2030
2.19	Bổ sung đất quy hoạch khu du lịch Thủ Luyên, thôn Trà Nam, với diện tích 7,430ha	7,430	Chưa thực hiện	Bỏ không thực hiện

STT	Danh mục	Đơn vị (Ha)	Đánh giá	Ghi chú
2.20	Bổ sung đất quy hoạch khu phố chợ Bàn Thạch, thôn Vĩnh Nam, với diện tích 32,1809ha	32,181	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp qua GD 2021-2030
2.21	Bổ sung đất quy hoạch khu thương mại dịch vụ làng nghề du lịch Duy Vinh, thôn Trà Đông với diện tích 0,79ha	0,790	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp qua GD 2021-2030
2.22	Bổ sung quy hoạch đất tôn giáo để mở rộng chùa Trà Đông, thôn Trà Đông với diện tích khoảng 0,077ha	0,077	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp qua GD 2021-2030
2.23	Bổ sung quy hoạch đất tôn giáo để mở rộng chùa Bàn Thạch, thôn Vĩnh Nam với diện tích khoảng 0,015ha	0,015	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp qua GD 2021-2030
II	Quy hoạch giai đoạn 2020-2030			
1	Điều chỉnh			
1.1	Điều chỉnh loại đất lúa vùng Hà Bình, thôn Hà Thuận (canh tác kém hiệu quả do thiếu nước) sang đất màu (BHK) với diện tích 0,5949ha	0,595	Chưa thực hiện	Kế thừa lại quy hoạch
1.2	Điều chỉnh loại đất lúa vùng rộc bà Chua, thôn Hà Thuận chuyển sang đất màu (BHK), với diện tích 4,0403ha	4,040	Chưa thực hiện	Kế thừa lại quy hoạch
1.3	Điều chỉnh loại đất lúa vùng Hói Ngang - Thi Lai, thôn Hà Thuận chuyển sang đất màu (BHK), với diện tích 7,5688ha	7,569	Chưa thực hiện	Kế thừa lại quy hoạch
1.4	Điều chỉnh loại đất lúa vùng Bình Khê, thôn Hà Thuận chuyển sang đất màu (BHK), với diện tích 1,35ha	1,350	Chưa thực hiện	Kế thừa lại quy hoạch
1.5	Điều chỉnh loại đất lúa trước nhà ông Nguyễn Nhứt, thôn Trà Nam chuyển sang đất màu (BHK), với diện tích 0,3049ha	0,305	Chưa thực hiện	Kế thừa lại quy hoạch

STT	Danh mục	Đơn vị (Ha)	Đánh giá	Ghi chú
	Bổ sung, mở rộng			
2.1	Bổ sung đất quy hoạch Khu thương mại dịch vụ, du lịch Rạch dừa thôn Hà Mỹ và thôn Hà Nam, với diện tích 17,4685ha	17,469	Chưa thực hiện	Kế thừa lại quy hoạch
2.2	Bổ sung đất quy hoạch Trung tâm khảo cổ học dưới nước tại thôn Trà Đông, với diện tích 1,3918ha	1,392	Chưa thực hiện	Kế thừa lại quy hoạch
2.3	Bổ sung đất quy hoạch Khu du lịch Cồn Biền, thôn Đông Bình, với diện tích 15,2216ha	15,222	Chưa thực hiện	Kế thừa lại quy hoạch
2.4	Bổ sung đất quy hoạch Khu thương mại dịch vụ phía Bắc nghĩa trang liệt sĩ xã, với diện tích quy hoạch: 2,6284ha	2,628	Chưa thực hiện	Kế thừa lại quy hoạch
2.5	Bổ sung đất quy hoạch Khu thương mại dịch vụ Biền Gành, thôn Hà Thuận, với diện tích 1,3267ha	1,327	Chưa thực hiện	Bỏ không thực hiện
2.6	Bổ sung đất quy hoạch Khu dân cư mới Cồn Vạn, thôn Hà Mỹ với diện tích 1,2556ha	1,256	Chưa thực hiện	Kế thừa lại quy hoạch
2.7	Bổ sung đất quy hoạch Khu thương mại dịch vụ Hà Đước, thôn Vĩnh Nam với diện tích 1,3098ha	1,310	Chưa thực hiện	Kế thừa lại quy hoạch
2.8	Mở rộng diện tích 0,6832ha đất quy hoạch nghĩa trang Hà Lãng, thôn Hà Thuận so với diện tích hiện trạng ban đầu	0,683	Chưa thực hiện	Kế thừa lại quy hoạch
2.9	Mở rộng diện tích 0,2566ha đất quy hoạch nghĩa trang Nam Sơn, thôn Vĩnh Nam so với diện tích hiện trạng ban đầu	0,257	Chưa thực hiện	Bỏ không thực hiện
2.10	Mở rộng diện tích 0,1019ha đất quy hoạch nghĩa trang thôn Trà Đông so với diện tích hiện trạng ban đầu	0,102	Chưa thực hiện	Kế thừa lại quy hoạch